



HOÀNG PHÁP

NỘI SAN PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUẾ



03 Tiếp xúc và sống với Xuân

07 Nền tảng tâm linh

19 Tánh Không...

40 Cành Mai Bên Thềm

48 Có bao lâu mà hững hờ...

24
PL.2552
DL.2009

Sông Hương
có Cây Mãng Nắng xưa
Tiểu Văn tình Đạo
trở lại còn đẹp

Đạo Mai còn rất
Vui tươi này,

Suối

Chúc
khánh hoàn

Ngô Phúc Hư

Đàn
Ry Sui
2009



Minh
tiên tôn

03 Tiếp xúc và sống với Xuân
Thích Thái Hòa

07 Nền tảng tâm linh
Nguyễn Minh

19 Tánh Không Tổng Hợp
Tam Thừa Phật Giáo Trong
Tinh Thần Bất Bộ Phái
Theo Phật Giáo Tây Tạng
Không Quán

36 Những cảnh mai xa xứ
Nguyễn Hữu Vinh

40 Cảnh Mai Bên Thềm
Hoàng Công Danh

48 Có bao lâu mà hững hờ...
Nguyễn Duy Nhiên

55 Chùa Trúc Lâm và Sự nghiệp
kỳ vĩ của “Tứ Mật Cao Tăng”
(tiếp theo)
Tâm Quang

74 Những Kẻ Rung Chuông Tân
Thiên Niên Kỷ
hay Khôi Trầm Lặng
Nguyễn Huỳnh Mai



77 Đóa Tình Lam (thơ)
Doãn Lê

78 Bí Mật.... của.... Thiên sứ....
Chiêu Hoàng

83 Cười trước mùa xuân
Lữ

89 Thăng Khờ (tiếp theo)
Nguyễn Minh Châu

94 Thư Từ Phương Xa
Tâm Minh

Hình: Cung điện Phò Đà La, nơi các vị Hòa thân Đạt Lai Lạt Ma trụ trì và tu viện Đại Chiêu Tự bên cạnh.





XUÂN TỈNH THỨC

Mùa xuân – mùa của trăm hoa đua nở, mùa của lộc biếc trời xanh, mùa của vạn vật đổi mới... Mùa xuân cũng gọi lại trong ký ức chúng ta những nét hồn nhiên của thuở sơ tâm và những bước đi trên lối mòn năm tháng, khi xuân về lại thấy mới mẻ, tinh khôi.

Mùa xuân, êm đềm như một hồi chuông tỉnh thức, nhắc nhở mọi người hãy lắng tâm buông bỏ những muộn phiền, để tiếp xúc với niềm hạnh phúc vô biên đang hiện hữu trong mỗi chúng ta.

Ngày xuân đi chùa lễ Phật và cảm nhận lời nhắn nhủ của thiền sư Suzuki: “*Nghệ thuật tu học là luôn làm lại mới mình, bằng cách gìn giữ sơ tâm*”. Ta hãy bắt đầu một ngày xuân bằng những bước chân định tỉnh, an nhiên; khai mở tâm xuân bằng một nụ cười từ bi, nhân ái và thân thiện trong những bộn ba của cuộc sống, và trước ngưỡng cửa khó khăn của nền kinh tế thế giới.

Ngày xuân có nắng ấm, với hình ảnh nụ hoa đào chớm nở, hoa mai đâm chồi, ngồi trong thiền thất, bên tách trà thơm, cảm nhận và sáng tác những vần thơ giàu chất liệu hương thiền:

*Xuân về,
muôn vật xôn xao,
rừng mai hé nụ
ngạt ngào thiền hương.
Mấy mùa xuân
phủ tuyết sương,
Xuân bây giờ đã
dọn đường đi lên*

Trong khoảnh khắc giao cảm khi mùa xuân đến, hòa vào không khí ấm áp của hương vị ngày Tết, Nội san Hoằng Pháp, kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni, quý thiện tri thức Phật tử và quý độc giả gần xa tận hưởng một mùa xuân an lạc, hạnh phúc và vạn sự cát tường như ý.

Xuân Kỷ Sửu – 2009

Kính trân trọng,
BAN BIÊN TẬP

tiếp
xúc
và
sống
với
xuân

Thích Thái Hòa

Lạ nhĩ, bao năm rồi ta đã đón xuân và cũng đã bao năm rồi ta lại tiễn đưa xuân, nhưng ta chưa hề biết mặt mũi của xuân như thế nào để đón và ta cũng chưa hề biết mặt mũi xuân như thế để tiễn đưa!

Và lại lạ nhĩ, bao năm rồi đón xuân, ta không biết xuân từ đâu mà có mặt và cũng đã bao nhiêu lần tiễn đưa xuân ta không biết đưa tiễn xuân về đâu!

Ta đã từng đón và đưa xuân

trong ước lệ, ta đã từng buồn vui với nó theo cảm tính của từng lứa tuổi chủ quan của đời người.

Xuân về có phải là hoa nở chăng? Không, bởi vì bốn mùa đều có hoa nở. Xuân đi hoa rụng chăng? Không, vì xuân đi rồi, có những đoá hoa vẫn còn tươi thắm, thơm phức.

Ta càng nô nức đón xuân, thì tức khắc xuân hoàn toàn vắng mặt trong ta và ta nỗ lực kéo mùa xuân lại, thì trong ta

xuân lại càng mất hút.

Như vậy, xuân khó tính chăng? Không, xuân không hề khó tính. Vì sao? Vì xuân là thân nhiên vô tính. Xuân là thân nhiên vô tính, nên xuân không phải chỉ có mặt trong chính nó mà xuân còn có mặt ngay trong cả mùa hạ, mùa thu và mùa đông. Và bởi vì xuân là vô tính, nên xuân có mặt khắp cả mọi thời gian. Xuân không phải chỉ có mặt ở trong sinh mà còn có mặt ngay cả ở trong diệt, và xuân không phải có mặt ở trong diệt mà còn có mặt ngay ở trong sinh. Cả sinh và diệt xuân đều có mặt. Xuân không phải chỉ có mặt ở phía trước mà xuân còn có mặt ở phía sau, không phải chỉ có mặt ở bên này mà còn có mặt ở cả bên kia, và không chỉ có mặt ở bên trên mà còn có mặt ở cả bên dưới, và không có sự sống nào là xuân không hiện hữu.

Với thiền quán, ta nhìn sự chuyển động của bàn tay là ta thấy sự chuyển động của toàn bộ thân thể và cả toàn thể vũ trụ không lúc nào là

không chuyển động. Chúng chuyển động trong sự tương quan và hòa điệu đồng thời. Và ta nhìn sự chuyển động của mỗi tế bào là ta thấy cả một trời xuân hiện hữu và sống động. Chúng hiện hữu trong vô thể và sống động trong vô cầu. Nên, mỗi tế bào trong ta là mỗi trời xuân màu nhiệm.

Không sống động sao được, khi tế bào này hiện khởi không những tiếp nối tế bào kia mà lại còn mang theo trong nó những tính chất và ảnh tượng của tế bào ấy với đầy năng lực linh hoạt và sáng tạo.

Cũng vậy, khi ta nhìn mọi sự hiện hữu và chuyển dịch trong mùa đông, chúng không hề mang theo trong mình nó những tính chất và ảnh tượng của một mùa đông đơn thuần, mà nó luôn luôn mang theo nó những tính chất và ảnh tượng của mùa xuân, mùa hạ và mùa thu trong dòng tương giao, tiếp diễn, linh hoạt và sống động vô cùng.

Bốn mùa có khác nhau

chẳng, chỉ là những biểu hiện của hiện tượng. Chẳng hạn, mùa xuân lá non, mùa hạ lá xám, mùa thu lá vàng và đông lá úa. Tuy vậy, nhưng những hiện tượng khác biệt ấy, chúng chưa từng tách biệt nhau, dù chỉ là khoảnh khắc. Chúng không những không tách biệt mà còn luôn luôn hòa điệu với nhau từ bản thể đến hiện tượng, để cùng nhau bảo toàn và duy trì sự sống. Xuân chính là sự sống tràn đầy.

Bản thể của bốn mùa là vô thể, không tự tính, nên chúng đều có mặt trong mọi sự hiện hữu. Mỗi khi xuân hội đủ điều kiện để trở thành hiện tượng, thì những chất liệu của hạ, thu và đông biến thành bản thể của xuân. Và mỗi khi hạ, thu hay đông hội đủ điều kiện để biểu hiện thành hiện tượng, thì xuân chính là bản thể của các hiện tượng ấy.

Nghĩa là hiện tượng của mùa đông lạnh buốt, nhưng bản chất của nó đang vận hành để tái tạo một nguồn nhiệt lượng, hay một nguồn sức



sống mãnh liệt đang tiềm ẩn ở bên trong. Hay hiện tượng của một mùa hạ nóng bức, thì bản chất của chính nó, đang vận hành để tái tạo một nguồn suối mát tiềm ẩn từ bên trong của mọi sự hiện hữu.

Bởi vậy, xuân không từ đâu đến và xuân cũng chẳng đi về đâu mà chỉ có những hiện tượng biểu hiện hay ẩn tàng của nó khi nhân duyên hội tụ hay phân kỳ. Nghĩa là khi mùa đông ẩn tàng nơi hiện tượng, thì bản thể của mùa xuân bắt đầu chuyển thành hiện tượng; khi hiện tượng của mùa xuân ẩn tàng, thì bản thể của mùa hạ lại trở thành hiện tượng; khi hiện tượng của mùa hạ ẩn tàng, thì bản thể mùa thu lại trở thành hiện tượng; khi hiện tượng của mùa thu ẩn tàng, thì bản thể của mùa đông chuyển thành hiện tượng và khi hiện tượng của mùa đông ẩn tàng, thì bản thể của mùa xuân trở thành hiện tượng,...

Nên, hiện tượng của mùa này

lại là bản thể của mùa kia; hiện tượng của cái này lại là bản thể của cái kia. Bản thể của cái kia đang có mặt ở trong hiện tượng của cái này. Bản thể và hiện tượng của mọi sự hiện hữu, chúng luôn luôn có mặt cùng nhau và trong nhau ngay trong từng khoảnh khắc của sự sống.

Ta sống trọn vẹn ngay trong từng khoảnh khắc ấy, thì ta có thể mỉm cười với mọi hiện tượng diệt sinh đi qua đời ta, như khi ta đang ngắm nhìn một gốc mai già khẳng khiu đang đứng sừng sững giữa băng giá khắc nghiệt phủ phàng, nhưng không thất vọng, vì ta biết chắc chắn rằng, trong gốc mai già ấy đang hàm chứa cả một trời xuân vô tận.

Do đó, ta tiếp xúc với xuân là tiếp xúc với nguồn sinh lực vô tận ngay trong từng khoảnh khắc của sự sống. Và sống với xuân là sống một cách hồn nhiên và trọn vẹn ngay trong từng khoảnh khắc ấy. ♦





NỀN TẢNG TÂM LINH

Nguyễn Minh

Một trong những vốn quý mà tất cả chúng ta đều có chính là một nền tảng tâm linh. Nếu bạn thừa nhận với tôi bạn là một người dân Việt, tôi có thể đoán chắc là bạn đã sẵn có một nền tảng tâm linh nhất định, cho dù bạn có nhận biết điều đó hay không.

Nền văn hóa Việt là một nền văn hóa dựa trên những nền tảng tâm linh. Chúng ta đã từng có những cơ hội tiếp xúc với các nền văn hóa lớn, và trong những bối cảnh tiếp xúc đó, chúng ta luôn dựa trên những nền tảng tâm linh để tiếp thu và dung hòa. Chính nhờ đó mà lịch sử đã chứng minh một điều là văn hóa Việt khi tiếp thu các nền văn hóa khác chưa từng đánh mất bản sắc của mình.

Truyền thống thờ cúng ông bà, tổ tiên là một trong những giá trị tâm linh mà tôi

có thể viện dẫn ra để chứng minh cho những nền tảng của nền văn hóa Việt. Chúng ta không tiếp thu truyền thống này từ bất cứ nền văn hóa ngoại lai nào khác, mà thực sự là đã được thừa hưởng từ các thế hệ ban sơ của tổ tiên người Việt.

Vào khoảng đầu Công nguyên, chúng ta bắt đầu được tiếp xúc với Phật giáo nhờ có các thương nhân Ấn Độ tìm đến nước ta bằng đường biển. Một số thương nhân là Phật tử, và có lẽ họ đã mời thỉnh chư tăng đi theo thuyền buôn của họ để có một chỗ dựa tinh thần trên đường vượt biển. Các vị tăng sĩ Phật giáo này khi đến nước ta đã khởi đầu việc truyền bá giáo lý đạo Phật. Và vì thế, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy những chứng cứ cho thấy đạo Phật đã phát triển khá sớm ở nước ta so với Trung Hoa thời đó.

Sách Thiền uyển tập anh chép truyện Quốc sư Thông Biện

dẫn lời pháp sư Đàm Thiên của Trung Hoa nói rằng: “*Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi. Như vậy là Phật giáo đã truyền đến Giao Châu trước nước ta.*”¹

Giao Châu là tên gọi nước ta thời Bắc thuộc, và Luy Lâu là trung tâm của Giao Châu thời ấy (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc), còn Thiên Trúc là tên gọi ngày xưa để chỉ nước Ấn Độ. Đoạn trích dẫn này cho thấy rõ là chính người Trung Hoa cũng đã thừa nhận việc Phật giáo truyền đến Việt Nam và phát triển sớm hơn. Trong các truyện cổ của ta, có truyện Chử Đồng Tử cho thấy có bóng dáng của Phật giáo, và danh từ “Bụt” xuất hiện trong nhiều truyện cổ tích chính là cách phiên âm chữ “Buddha”

¹ Thiền uyển tập anh – Bản Việt dịch của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga, trang 89, NXB Văn học.

trong tiếng Phạn (ngôn ngữ thời cổ của Ấn Độ) của người Việt xưa. Cũng danh từ này, người Trung Hoa phiên âm bằng chữ 佛陀 và người Việt chúng ta đọc theo âm Hán Việt là Phật-đà, rồi sau giản lược chỉ còn một âm là Phật. Vì là phiên âm trực tiếp nên ta có thể thấy âm “Bụt” gần với nguyên ngữ hơn là âm “Phật”.

Khi tiếp nhận những giáo lý về luân hồi và nghiệp quả của đạo Phật, người Việt đã không từ bỏ những nền tảng tâm linh truyền thống trước đó của mình, mà ngược lại đã sử dụng chính những giáo lý của đạo Phật để giải thích cho niềm tin vốn có của mình. Vì thế, Phật giáo khi du nhập vào văn hóa Việt đã không còn thuần túy là Phật giáo như ở cội nguồn của nó là Ấn Độ. Điều này ngay cả cho đến ngày nay chúng ta vẫn còn có thể thấy được.

Người Việt thờ cúng ông bà, tổ tiên và tin chắc rằng trong các dịp cúng giỗ hằng năm các vị luôn quay về với con cháu.

...không từ bỏ việc cúng giỗ ông bà hoặc cha mẹ đã mất...



Niềm tin này cho đến nay vẫn không thay đổi. Người Việt ngày nay dù theo bất cứ tôn giáo nào cũng không từ bỏ việc cúng giỗ ông bà hoặc cha mẹ đã mất.

Thuyết luân hồi và nghiệp quả của Phật giáo nói rằng tất cả chúng sanh do nghiệp đã tạo mà phải chịu trôi lăn trong vòng sanh tử, phải tái sanh vào các cảnh giới khác nhau tùy theo nghiệp lành hay dữ đã tạo.

Người Việt tiếp nhận giáo lý này như một sự giải thích phù hợp với niềm tin của mình. Đó là tổ tiên, ông bà hay cha mẹ đã mất vẫn còn tồn tại, để

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

có thể trở về với con cháu vào mỗi dịp cúng giỗ, thậm chí là còn luôn hiện diện bên cạnh con cháu để phù hộ, giúp đỡ vào những lúc cần thiết.

Nhưng nếu đứng từ một góc độ khách quan để so sánh giữa niềm tin của người Việt chúng ta như

trên với những

gì thuần túy

là giáo lý

Phật giáo,

chúng ta

sẽ thấy

rõ là có

sự khác

b i ệ t .

Giáo lý

đạo Phật

dạy rằng

“con người sau

khi chết sẽ tái sinh

tùy theo nghiệp lực”, và hiểu đúng theo ý này thì tổ tiên, ông bà, hay cha mẹ đã mất của chúng ta cũng đều phải chịu tái sinh vào một đời sống khác tùy theo nghiệp thiện ác mà họ đã tạo. Mà như vậy thì không thể có chuyện tổ tiên, ông bà hay cha mẹ đã mất có thể hiện diện mãi mãi

bên con cháu, hoặc quay về chứng giám trong những dịp cúng giỗ.

Tuy nhiên, bất chấp sự khác biệt này, người Việt vẫn tiếp thu đạo Phật theo cách của mình, và tất cả Phật tử Việt

Nam đều xem việc thờ cúng tổ tiên, ông

bà hay cha mẹ

đã mất là

điều hoàn

toàn phù

hợp với

giáo lý

nhà Phật.

Ngay cả

n h ữ n g

người đã

xuất gia

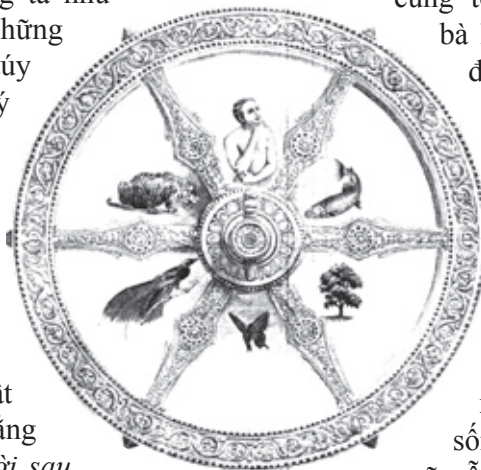
sống đời tăng

sĩ vẫn không từ

bỏ việc giỗ cúng ông

bà, cha mẹ hằng năm. Và họ còn vận dụng niềm tin này vào cả trong đạo pháp, nên các vị thầy, tổ đã viên tịch cũng đều được giỗ kỵ hằng năm.

Sự tiếp thu theo cách như trên đã tạo điều kiện để duy trì được truyền thống tâm linh truyền lại từ bao thế hệ trước, nhưng



đồng thời cũng không hề đánh mất đi những giá trị tích cực trong giáo lý nhà Phật. Bởi vì, nếu nhìn từ một góc độ khác thì việc cúng giỗ tổ tiên, ông bà hay cha mẹ đã mất chính là mang ý nghĩa tri ân, bày tỏ sự nhớ ơn của con cháu đối với những bậc sinh thành. Và điều này không hề ngăn cản chúng ta thực hành những lời dạy tốt đẹp của đức Phật.

Một sự tiếp thu có thay đổi khác nữa có thể nhận ra là cách vận dụng giáo lý nhân quả. Đạo Phật dạy rằng mọi hành vi của chúng ta đều mang lại những kết quả nhất định, rằng những điều ác sẽ mang lại ác nghiệp và những điều lành sẽ mang lại thiện nghiệp.

Người Việt khi tiếp thu giáo lý này đã vận dụng ngay thành một niềm tin đơn sơ nhưng chắc chắn trong ứng xử: “*Ở hiền gặp lành, gieo gió gặt bão*.” Nhưng không dừng lại ở đó, kết hợp thêm với truyền thống gần bó giữa ông bà, cha mẹ và con cháu, người Việt đã đi đến quan niệm “*Đời cha ăn mặn, đời con khát nước*”,

hay thậm chí đi xa hơn nữa là “*Con gái nhờ đức cha, con trai nhờ đức mẹ*”. Và cũng từ những quan niệm này, người Việt luôn xem mọi thành quả tốt đẹp hay sự an ổn trong cuộc sống của mình đều là nhờ nơi âm đức của tổ tiên, nhờ phúc đức của ông bà, cha mẹ để lại.

Nhưng nếu hiểu đúng theo giáo lý nhân quả của đạo Phật thì vấn đề có phần khác biệt. Bởi Phật giáo chỉ rõ rằng *ng nghiệp báo là vấn đề của mỗi người*, vì thế các nghiệp thiện ác là “*ai làm nấy chịu*”, cho dù là cha mẹ với con cái hay bà con thân tộc cũng không thể thay thế cho nhau được. Vì thế, hiểu đúng theo giáo lý nhà Phật thì cha mẹ không thể “*để đức*” cho con được, mà chính bản thân đưa con vốn đã có những nghiệp thiện ác từ trước để phải nhận lãnh.

Nhưng bất chấp sự khác biệt này, tất cả Phật tử Việt Nam đều giữ nguyên vẹn niềm tin như trên một cách sâu sắc, và họ cũng không hề thấy rằng việc tin như vậy là có mâu

thuần gị với giáo lý nhân quả của nhà Phật.

Sự tiếp thu có thay đổi này tạo nên một bản sắc riêng của Phật giáo Việt Nam, bởi vì cho dù có những thay đổi nhưng đạo Phật vẫn được tiếp nhận và truyền bá, và những thay đổi theo cách này không hề làm sai lệch đi phần cốt lõi của giáo lý đạo Phật. Như trong trường hợp chúng ta vừa nêu, niềm tin của người Việt dù có phần khác biệt, nhưng chung quy vẫn là dẫn đến một ý hướng khuyến khích việc làm lành lánh dữ. Mà khi xét đến điểm này thì rõ ràng là đã hòa nhập hoàn toàn với tôn chỉ của đạo Phật.

Còn rất nhiều điểm nữa có thể chỉ ra tương tự như trên trong quá trình tiếp thu các nền văn hóa khác nhau vào văn hóa Việt, nhưng có lẽ tạm nêu một vài điểm như thế cũng đã đủ chứng minh cho một nền tảng tâm linh vững vàng của văn hóa Việt ngay từ những ngày ban sơ của dân tộc.

Sự duy trì và bồi đắp những nền tảng tâm linh của dân tộc

chính là nguyên nhân tạo nên sức mạnh phi thường, khiến cho một dân tộc tuy nhỏ bé nhưng không hề bị đồng hóa bởi một dân tộc khác lớn hơn gấp nhiều lần trong suốt cả ngàn năm đô hộ.

Còn hơn thế nữa, điều này đã cho phép chúng ta tiếp thu và sử dụng một cách tích cực các yếu tố văn hóa ngoại lai mà không để cho nó làm lung lay cột rễ của mình. Việc sử dụng chữ Hán và kèm theo đó là một nền giáo dục theo Khổng-Mạnh trong suốt thời kỳ phong kiến đã chứng minh điều này.

Việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ bằng phương pháp Latinh hóa chữ Nôm là một thành tựu lớn lao tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng vượt bậc của nền văn hóa Việt trong thời cận hiện đại.

Nhưng chúng ta đều biết là những người đầu tiên khởi xướng việc sáng tạo chữ Quốc ngữ không phải là người Việt, và họ không làm điều đó với ý hướng thực sự tốt đẹp là giúp đỡ chúng ta. Các nhà truyền

giáo phương Tây xem đây là phương tiện tốt nhất để truyền đạo, còn nhà cầm quyền Pháp thì xem như một biện pháp để lôi cuốn giới trí thức theo về Tây học, nhằm đánh bật cội rễ hàng ngàn năm của nền Hán học lúc bấy giờ đang gắn chặt với quan điểm “*trung quân ái quốc*” và bài xích văn hóa phương Tây.

Vấn đề đã không đi theo đúng hướng như họ mong muốn. Người Việt nhanh chóng nhận ra những lợi thế của chữ Quốc ngữ nên đã tích cực đóng góp vào việc hình thành và phát triển loại chữ mới này, nhưng không phải để tiếp thu văn hóa phương Tây về thay thế cho những nền tảng văn hóa Việt, mà là sử dụng nó như một công cụ hữu ích để bảo vệ và phát triển mạnh mẽ nền văn hóa Việt, thậm chí là được vận dụng ngay trong cuộc chiến tranh chống Pháp. Thơ ca, hò vè tuyên truyền cho kháng chiến đã được phổ biến dễ dàng và hiệu quả hơn nhờ có chữ Quốc ngữ. Quả đúng là “*gậy ông đập lưng ông*”!

Này người bạn trẻ, như bạn đã thấy đó. Các thế hệ cha ông của chúng ta đã không uổng mang dòng máu Lạc Hồng, đã không để mất đi những nền tảng văn hóa truyền thống từ cội nguồn tổ tiên truyền lại.

Nhưng lịch sử là một sự lặp lại có biến đổi. Chúng ta ngày nay không phải là không có những mối đe dọa xâm thực từ các yếu tố văn hóa ngoại lai. Thậm chí còn có thể là nguy hại và đáng sợ hơn cả ngày xưa nữa.

Và con đường mà cha ông ta đã đi là những kinh nghiệm quý báu mà ta không thể không nhớ đến. Vũ khí mà bao thế hệ trước đã dùng để bảo vệ nền văn hóa Việt không gì khác hơn là nền tảng tâm linh sâu thẳm mà trong mỗi chúng ta đều sẵn có. Chỉ cần bạn nhớ duy trì và vun bồi cho truyền thống tâm linh ấy, bạn sẽ được bảo vệ để chống lại bất cứ sự xâm thực nào của các yếu tố văn hóa ngoại lai.

Bạn không phải tìm đâu xa mới có thể nhận biết được

những nền tảng tâm linh của chúng ta đang được vun bồi hay đang suy thoái. Hãy quan sát những ngày kỵ giỗ ông bà trong gia đình và thái độ của từng người con đối với ngày thiêng liêng ấy.

Một số bạn trẻ ngày nay không tự mình cảm nhận được ý nghĩa thiêng liêng của những ngày kỵ giỗ, và đôi khi tham dự một cách miễn cưỡng do cha mẹ hay những người lớn bắt buộc. Đây là một trong những dấu hiệu suy thoái của nền tảng tâm linh trong văn hóa Việt. Những bạn trẻ này, một ngày nào đó sẽ không còn thấy cần thiết phải có một bàn thờ tổ tiên, ông bà trong gia đình nữa, và họ sẽ không còn được bảo vệ bởi những sức mạnh vô hình sâu xa trong nền tảng tâm linh dân tộc.

Từ ngàn xưa, mối quan hệ chặt chẽ trong gia đình, dòng tộc và làng xóm vẫn là đặc trưng nổi bật nhất trong nền văn hóa Việt.

Trong suốt hàng ngàn năm Bắc thuộc, tổ tiên ta vẫn vững vàng

“*cố thủ*” sau những lũy tre xanh ấn định “*biên giới bất khả xâm phạm*” của làng xã. Sinh hoạt của người dân trong làng xã và các mối quan hệ chặt chẽ với nhau là điều mà quan quân đô hộ không sao lay chuyển nổi. Bởi thế đã hình thành từ lâu câu tục ngữ: “*Phép vua thua lệ làng*.” Và chính điều này đã tạo điều kiện để những phong tục, tập quán của dân tộc được truyền lại qua từng thế hệ nối tiếp nhau.

Người dân sống chung trong một làng có quan hệ với nhau thân thiết đến nỗi khi có một người đỗ đạt vinh hiển thì hầu như cả làng đều cảm thấy vui theo trong niềm tự hào, vinh dự chung... Và quan trọng hơn nữa, mỗi làng đều có thờ một vị thành hoàng. Tuy là một vị thần nhưng được tôn kính như một người cha chung, luôn thương yêu và bảo vệ, che chở cho tất cả con cái trong làng. Ở một số làng, thành hoàng còn có thể là những nhân vật có thật trong lịch sử, chính là một người dân của làng đã có những đóng góp lớn lao cho đất nước hoặc cho dân làng,

hoặc đã có công dạy nghề giúp dân làng sinh sống... Vì thế, cũng giống như việc thờ cúng tổ tiên, người Việt thờ thành hoàng như một hình thức bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc không phai nhạt theo thời gian.

Thu hẹp hơn quan hệ làng xã là quan hệ dòng tộc, về quy mô là nhỏ hẹp hơn vì thế cũng chặt chẽ hơn. Ngày xưa – thậm chí đến nay vẫn còn ở một số nơi – mỗi làng chỉ có một số ít tộc họ nhất định, và mỗi tộc họ thường có một nhà thờ chung (từ đường).

Quan hệ của những người trong cùng tộc họ rất chặt chẽ, gắn bó. Vị trưởng tộc có quyền quyết định nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến các thành viên trong tộc họ, và đồng thời cũng có trách nhiệm diu dắt, nâng đỡ mọi người... Người trong một tộc họ khi lưu lạc làm ăn phương xa vẫn phải nhớ những ngày kỳ giỗ chính để quay về, hoặc cử đại diện về tham dự.

Và quan hệ chặt chẽ nhất vẫn là quan hệ trong gia đình. Mỗi quan hệ này đến nay vẫn còn để lại nhiều dấu ấn cho thấy tính chất quan trọng của nó tự thuở xa xưa. Chẳng hạn, ngày xưa trong hôn nhân người Việt theo quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”. Ngày nay chúng ta cho rằng quan niệm này không còn hợp thời nữa, nhưng nó vẫn cho chúng ta thấy được vai trò quyết định và trách nhiệm của các bậc cha mẹ ngày xưa lớn lao như thế nào, cũng như sự phụ thuộc lẫn nhau của các thành viên trong gia đình là chặt chẽ biết bao. Con cái đối với cha mẹ phải vâng lời tuyệt



đôi, ngay cả những vấn đề mà ngày nay ta gọi là “*riêng tư*”. Quan hệ anh chị em cũng hết sức chặt chẽ, chẳng hạn như quan niệm “*quyền huynh thế phụ*” cho thấy là người anh có quyền hạn và trách nhiệm với các em không kém người cha, nhất là khi người cha chẳng may mất sớm.

Trong quan hệ vợ chồng thì “*phu xướng, phụ tùy*”, hay thân mật hơn là lời khuyên “*chồng giận thì vợ bớt lời...*”

Ngày nay, bạn có thể cho rằng những mối quan hệ được quy định như trên có vẻ gì đó chuyên chế, không công bằng... Và thực tế là nhiều người đã không còn tuân theo như thế, chẳng hạn như trong quan hệ cha mẹ với con cái, anh chị đối với các em, vợ chồng đối với nhau...

Tuy nhiên, nếu chúng ta xét trong bối cảnh xưa kia của những quan hệ ấy, chúng ta mới thấy được tính chất tích cực của chúng. Bởi vì, sự quy định vai vế, trật tự trên dưới ngày xưa là kèm theo đó cũng quy định trách nhiệm nặng

nề về phía những người “*có quyền*”. Cha mẹ phải lo lắng cho cuộc sống và hạnh phúc của con cái, thậm chí cho đến lúc đã có cháu nội, cháu ngoại. Anh chị phải có trách nhiệm với các em, thậm chí cho đến khi những người em đã lập gia đình và có con cái lớn khôn. Người chồng phải có trách nhiệm đối với đời sống và hạnh phúc gia đình, tự mình gánh vác để đem lại một cuộc sống sung túc cho vợ con...



Cái quy định “*bất thành văn*” về quyền và trách nhiệm ấy đã tồn tại từ bao đời, và chính nó đã đảm bảo sự chung sống hạnh phúc của nhiều thế hệ nối tiếp nhau trong một đại gia đình, như xưa kia gọi là

“*tứ đại đồng đường*”, nghĩa là bốn thế hệ cùng sống chung một nhà. Nó cũng đảm bảo một tỷ lệ ly hôn thấp đến mức hiếm hoi, không đáng kể. Bởi vì như câu ca dao xưa đã diễn đạt rất mộc mạc:

*Con vua lấy thằng bán than,
Nó dắt lên ngàn cũng phải đi theo.*

Đã “*phải đi theo*” lên ngàn xuống bể, thì hẳn là chỉ có thể nghĩ đến việc xây dựng hạnh phúc gia đình sao cho tốt đẹp hơn, chứ không ai còn nghĩ đến một khả năng thay thế nào khác. Vì vậy mà ít có cặp vợ chồng nào nghĩ đến chuyện ly hôn.

Quay nhìn lại sự thay đổi trong nhiều năm qua, chúng ta không khỏi lo lắng khi nhận ra một điều là, các mối quan hệ truyền thống đang có khuynh hướng thu hẹp dần. Quan hệ làng xã ngày nay đã khác hẳn xưa kia, phần lớn chỉ còn là mối quan hệ trong quản lý hành chính. Quan hệ dòng tộc cũng không còn chặt chẽ, mỗi gia đình đang có khuynh hướng trở thành

một “*dòng tộc*” nhỏ, thay vì là mối quan hệ chung của nhiều gia đình trong tộc họ như xưa kia.

Và quan hệ trong gia đình cũng thay đổi khác xưa theo hướng đáng lo ngại. Nhiều bậc cha mẹ ngày nay tuy được cấp dưỡng đầy đủ nhưng không có được sự chăm sóc tinh thần đúng mức, không được thỏa mãn nhu cầu tình cảm qua việc gần gũi với các thế hệ con cháu như xưa kia, đơn giản chỉ là vì hầu hết các cặp vợ chồng trẻ đều có một mái nhà riêng hoặc mái bận bịu với công danh sự nghiệp. Và cũng do đó, quan hệ anh chị em chỉ còn là quan hệ huyết thống đơn thuần, những gì thuộc về phạm vi trách nhiệm và quyền hạn không còn được mấy ai quan tâm đến. Bởi vì mỗi người đều có một gia đình riêng với những lo toan riêng...

Nhưng điều đáng lo ngại nhất vẫn là mối quan hệ vợ chồng. Với những “*quan điểm mới*” ngày nay, tỷ lệ ly hôn đã và đang gia tăng đến mức đáng sợ, thay vì là hình thành

những gia đình hạnh phúc hơn như người ta vẫn tưởng khi có được một sự “*công bằng hợp lý*” trong quan hệ vợ chồng. Khi người ta không hướng đến sự gắn bó và xây dựng lẫn nhau để ngày càng tốt đẹp hơn, mà chỉ hướng đến việc khẳng định “cái tôi” của mình hay tìm kiếm, phát hiện những khiếm khuyết của nhau, thì sự không thỏa mãn, thất vọng cũng là điều dễ hiểu...

Này người bạn trẻ, một sự hiểu biết về những nền tảng tâm linh của dân tộc – cũng có nghĩa là của chính bạn trong sâu thẳm tâm hồn – là vô cùng cần thiết để bảo vệ bạn trước sự tấn công của các yếu tố văn hóa ngoại lai. Nhưng hơn thế nữa, điều này sẽ mang lại cho bạn một sự bình an, vững chãi trong cuộc sống, giúp bạn có thể tự tin vượt qua những sóng gió, thử thách của đời sống, bởi vì bạn luôn được sống trong sự bảo

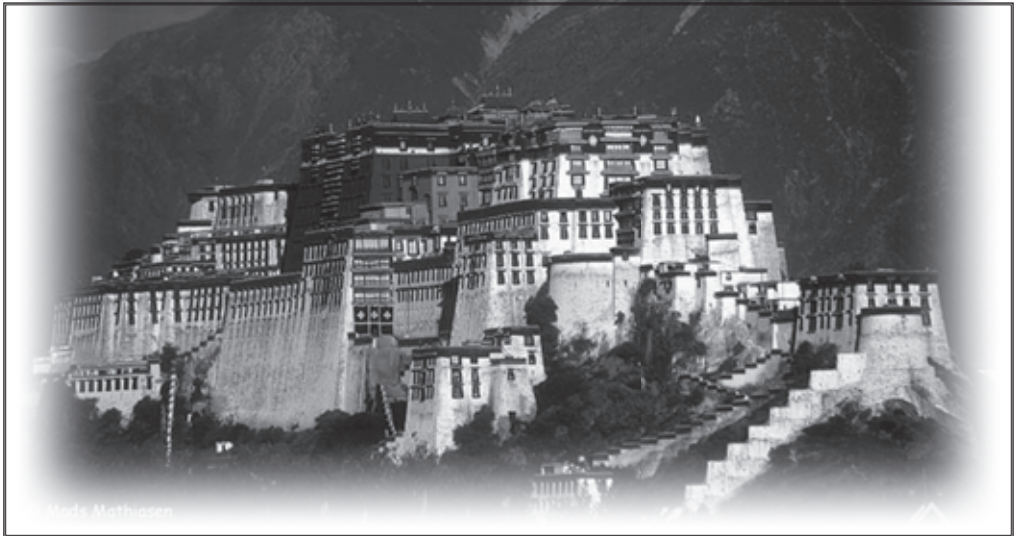
vệ về mặt tinh thần bởi các giá trị nền tảng tâm linh ấy.

Khi bạn nhận thức đầy đủ về những nền tảng tâm linh của chính mình, bạn thiết lập trở lại được mối quan hệ chặt chẽ giữa bản thân với tổ tiên nhiều đời, với cội nguồn dân tộc, và gần gũi hơn là với anh chị em trong gia đình, với cha mẹ, ông bà, với tất cả những người đang sống chung trong cộng đồng quanh bạn. Và khi bạn lập gia đình, bạn sẽ có được mối quan hệ tốt đẹp, bền vững với người bạn đời của mình.

Này người bạn trẻ, những gì tôi vừa nói không phải chỉ là những suy luận hay lý thuyết trừu tượng khó nắm bắt... Trong thực tế, đó là kinh nghiệm quý giá được chắt lọc từ nhiều thế hệ đã qua. Nếu chúng ta không sáng suốt nhận biết để gìn giữ những gì đang có, một ngày kia chắc chắn ta sẽ phải hối tiếc khi mọi việc đã qua đi.² ♦

² Bài viết trích từ sách *Thấp ngọn đuốc hồng*, Nguyên Minh, NXB Tổng hợp Thành phố HCM, 2005. Quý vị cũng có thể tìm đọc miễn phí trên website: <http://rongmotamhon.org>

Hình: Cung điện Phổ Đà La, nơi các vị Hóa thân Đạt Lai Lạt Ma trụ trì và tu viện Đại Chiêu Tự bên cạnh.



TÁNH KHÔNG TỔNG HỢP TAM THỪA PHẬT GIÁO TRONG TINH THẦN BẤT BỘ PHẢI THEO PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

Không Quán

Lời tác giả:

Trong hai tháng bảy và tháng tám năm 2008 vừa qua, tác giả đã có duyên may được mời làm thông dịch viên Việt ngữ trong hai pháp hội lớn do Đức Đạt-lai Lạt-ma thuyết giảng: một pháp hội tổ chức tại đại học Lehigh University trong

tháng bảy với đề tài “Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận¹” ở tiểu bang Pennsylvania và một pháp hội tổ chức tại tỉnh Nantes, Pháp quốc với bốn đề tài chính² nói về “Tánh Không” trong Phật giáo. Sau hai pháp hội đó, tác giả trở về đời sống của mình thường ngày với một tâm tư xúc động và biết ơn sâu xa.

Do lời kêu gọi của một số thân hữu, tác giả xin ghi lại những điều học hỏi về Tánh Không do Đức Đạt-lai Lạt-ma giảng dạy, nhưng trình bày dưới một kinh nghiệm riêng: đó là Tánh Không theo quan điểm Tổng Hợp Tam Thừa Phật Giáo và Theo Tinh Thần Bất Bộ Phái.

Tác giả trân trọng.

Ghi chú: (C) Hán ngữ, (S) Phạn ngữ, (T) Tạng ngữ, (E) Anh ngữ, (L) La-tinh.

1. Nhập đề

Khi nhìn chung về tình trạng của thế giới ngày nay, chúng ta đều phải nhận thấy là thế giới đi về một tình trạng toàn cầu hóa. Điều đó có nghĩa là nền kinh tế, sự phồn thịnh đặt trên quan điểm thực dân, khai thác các nước nhược tiểu của những thế kỷ trước đã lỗi thời. Ngày nay, muốn tồn tại, muốn sống còn, các cường quốc đều phải hướng về nền kỹ nghệ toàn cầu, đưa các công nghệ và ngay cả các cao kỹ³ về các nước mà ngày xưa coi như là nhược tiểu, để cộng tác và sử dụng nhân lực, bộ óc, chất xám khổng lồ này trong công cuộc phát triển kỹ thuật và kinh tế toàn cầu.

Cũng do chính sự phát triển nền cao kỹ này mà sự truyền

¹ Tạng ngữ là Lam Rim Chen Mo

² Bốn đề tài chính là: 1. Căn bản Trung Quán Luận, 2. Thích Bồ Đề Tâm Luận, 3. Bảo Hành Vương Chính Luận, 4. Tràng Hoa Tri Kiến Luận.

³ E. High-tech, C. 高科技, Cao Khoa Kỹ, Cao Kỹ Thuật.

thông và các phương tiện di chuyển trở thành cực kỳ nhanh chóng, tiện ích với giá tiền thật rẻ, mang gần các đại lục lại với nhau và giao thoa các nền văn hóa khác nhau. Thế giới đi về một điểm chung, một “Giao Hòa Điểm⁴”, trong đó tất cả mọi văn hóa đều được mở rộng ra và được đón nhận không phân biệt. Hai cường quốc mẫu mực và tiên tiến của nền đa nguyên, đa văn hóa này chính là Hợp Chúng Quốc (Hoa Kỳ) và Gia Nã Đại. Cao điểm điển hình mới nhất của sự mở rộng sắc tộc và đa văn hóa này chính là hiện tượng nhân dân Hoa Kỳ đã bỏ đa số phiếu cho vị ứng cử viên da đen gốc Phi châu, ông Barack Obama, người đã từng hùng hồn tuyên bố: “... là công dân của thế giới⁵...” Câu nói này đã chiếm trọn trái tim của những ai đã từng tranh đấu cho nhân quyền của con người.

Sự mở rộng của thế giới ngày nay mang lại cho toàn thể nhân loại nói chung và cho những người Phật tử nói riêng những điều lành.

Thực thế, nhân loại đã ý thức rõ ràng sự tốt đẹp của lòng nhân ái, của sự bất phân chủng tộc, và của vẻ đẹp đa văn hóa, tuy khác nhau mà chẳng ngăn ngại, “*mỗi bên mỗi vẻ mười phân vẹn mười*”. Do chính sự mở rộng tầm nhìn này mà nhân loại bớt lòng phân biệt và chấp nhận nhau, thương yêu nhau hơn. Đó là điều lành chung cho nhân loại.

Đối với các Phật tử nói riêng thì nhờ chính sách toàn cầu hóa, mở rộng này, làm cho chúng ta cũng được mở rộng tầm nhìn qua Phật giáo toàn thế giới. Đầu tiên là làn sóng của Thiền tông Nhật Bản trở thành trọng điểm văn hóa của toàn thế giới

⁴ E. Melting pot.

⁵ Barack Obama: “I come to Berlin as so many of my countrymen have come before, although tonight, I speak to you not as a candidate for president, but as a citizen, a proud citizen of the United States, and a *fellow citizen of the world....*”, 24 July 2008 speech in Berlin.

qua các phong trào hành trì thiền định của các Trung Tâm Thiền Nhật Bản⁶ mở ra khắp nơi, khởi xướng từ các thập niên 60-70 và cho đến hiện tại. Trong các vị tôn sư có công hoằng hóa Thiền tông Nhật Bản, chúng ta phải kể đến thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki (C. 鈴木大拙, Linh Mộc Đại Chuyết, 1870–1966) qua đại tác phẩm Thiền Luận.⁷

Song song với làn sóng Thiền tông Nhật Bản đó thì tại Việt Nam cũng phát triển Thiền tông, làm sống lại nền Phật giáo của các thời Lý, Trần mà chư tôn chủ xướng chính yếu là thiền sư Thích Nhất Hạnh và thiền sư Thích Thanh Từ.

Nhưng cùng lúc đó thì đặc biệt hơn nữa, thế giới mở rộng vòng tay ra để đón nhận làn sóng Phật giáo Tây Tạng, qua các công trình hoằng pháp của chư tôn sư Tây Tạng với bốn đại môn phái Mật tông: phái Cổ Truyền (Nyingma), phái Khẩu Truyền (Kagyu), phái Tát Già (Sakya) và phái Giới Đức (Gelug).

Nói chung như thế để nhận biết sự mẫu nhiệm của sự tiến hóa của nhân loại, chúng ta đi về một sự toàn cầu hóa, sự bất phân biệt, một tinh thần cởi mở hòa đồng, thương yêu chung với nhau, đã là con người thì cùng có một trái tim, một dòng máu đỏ, và đều là chúng sinh hữu tình.

Thế nhưng khi đi vào nội bộ, chúng ta cũng nhận xét thấy có một sự phân hóa trong hạ tầng của nhân loại. Sự phân hóa này có thể quy nguyên chính từ lối giáo dục phân tích, từ tâm chia chẻ phân biệt. Bởi vì để nâng cao dân trí, tất cả các quốc gia trên toàn thế giới đều đi về nền giáo dục cưỡng bách, trong đó đặt nặng trên sự học hỏi về khoa học và kỹ thuật, và bớt dần sự học hỏi về văn hóa cũng như đạo đức. Những môn toán học

⁶ E. Zen Center.

⁷ Thiền Luận, D.T Suzuki, gồm 3 quyển: quyển thượng do Trúc Thiên dịch., quyển trung và hạ do thầy Tuệ Sỹ dịch.

và luận lý học trong nền giáo dục của chúng ta càng ngày càng tăng hệ số và quan trọng hơn, trong khi các môn học về đạo đức như là “Công dân giáo dục” ở Việt Nam nói riêng, hay là môn “Giáo lý công giáo” của các nước Âu Mỹ nói chung đều từ từ bị xóa bỏ. Dĩ nhiên là học hỏi về khoa học rất cần thiết và là căn bản thiết lập sự hiểu biết và luận lý của con người, nâng cao nền dân trí. Nhưng đi vào học hỏi khoa học thì phải học về luận lý phân tích. Phân tích thì cần phải chia chẻ, phân biệt. Nếu học để làm căn bản đi tìm hiểu sâu vào sự vật thì rất tốt. Nhưng nếu ngưng tại đó mà không cân bằng tâm trí, học về toàn diện để trở lại có cái nhìn tổng thể, và nếu cứ bị mắc kẹt ở trong cái nhìn phân tích phiến diện thì sẽ tạo nguy cơ đưa đến sự phân hóa, bắt đầu bằng phân hóa chính bản thân mình qua cái nhìn phân tích chia chẻ trên mọi sự việc, trở thành tiềm ẩn trong thói quen và sự huân tập của tâm phân tích chia chẻ, để rồi mắc kẹt vào tâm phân biệt, kết hợp chặt chẽ với tâm chấp ngã bẩm sinh, thì sẽ từ đó mà khởi sinh tất cả mọi vấn đề, kể cả các vấn đề của thế giới.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã từng nhấn mạnh trong những lần thuyết pháp: “...*Tất cả mọi tranh chấp trên thế giới đều khởi ra từ cái tâm chấp ngã, phân biệt...*” và Ngài nói rằng tuy Ngài là vị lãnh đạo tông phái Giới Đức, nhưng Ngài cũng là một thành viên tranh đấu cho tinh thần Bất Bộ Phái⁸ (xem thêm ở phần 6, “Tinh Thần Bất Bộ Phái”).

⁸ Bất Bộ Phái, Rimé (đọc là Ri-Mê), E. Non-sectarian, nghĩa là tránh không bị mắc vào tinh thần chấp trước vào trong tông phái, bộ phái của mình và si mê đã kích những bộ phái khác, hoặc vi tế hơn là tinh thần đề cao thầy, bộ phái của mình một cách lộ liễu và đồng thời gián tiếp cho rằng cách thầy, bộ phái khác không thể cao bằng thầy, bộ phái của mình. Phong trào Rimé được khởi xướng khoảng thế kỷ 19 bởi chư tôn sư Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), thuộc về bộ phái Drikung Kagyu và Jamgon Kongtrul đời thứ nhất, Lodro Thaye (1813-1899), thuộc về bộ phái Karma Kagyu.

Sự phân hóa trong Phật giáo được thấy qua các tranh cãi bất tận về Tiểu thừa⁹, Đại thừa, về Tịnh Độ tông, Thiền tông, về Mật tông v.v.... Tất cả các tranh cãi đều khởi ra từ những sự học hỏi đặt nặng trên luận lý phân tích, và bỏ quên sự chứng ngộ tổng hợp của toàn Phật pháp. Nhất là vì sự chứng ngộ này vốn cực kỳ vi tế, bất khả thuyết. Khi học hỏi, cái học được dễ dàng là tâm phân tích, nhưng khi đã lọt vào mạng lưới ngoắt ngoéo của tâm phân tích thích thú này rồi mà không thoát ra được, không chứng ngộ được tâm viên dung bất khả tư nghị, thì mọi rối rắm của vấn đề sẽ khởi ra từ đó. Do đó, ta thường thấy các tranh cãi luôn luôn được khởi ra qua các câu đại loại như “*Thầy tôi đã giảng là....*” hay là “*Pháp môn xyz tôi giảng này là cao nhất, dễ nhất v.v...*”, trong khi thật sự ra, các điều chư tôn sư giảng chỉ có một vị là Giải Thoát Giác Ngộ Vô Phân Biệt, và tất cả những gì chư vị dạy cũng chỉ thu tóm lại thành một điều: đoạn dục, chứng Tánh Không để phá chấp ngã và hành Bồ-tát đạo.

Sự nguy hại của lối học hỏi và tâm phân tích chia chẻ không chỉ nằm trong Tam Thừa Phật Giáo, trong các Tông phái, mà cũng phối thai trong chính nền Phật Giáo Tây Tạng.

Chính vì thấy rõ nguy cơ phân hóa này mà chư tôn trong các dòng truyền thừa Tây Tạng đã đề xướng tinh thần Bất Bộ Phái. Theo đó, chúng ta diệt trừ tận gốc tâm phân biệt chia chẻ này,

⁹ Năm 1950, Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới (World Fellowship Buddhists) họp tại Colombo (Tích Lan) đã quyết nghị loại bỏ danh từ Tiểu thừa khi nói đến Nam tông Phật giáo. Trong khuôn khổ của bài viết này, với tinh thần tổng hợp và bất bộ phái, **từ ngữ Tiểu thừa chỉ được tạm sử dụng** để có thể nói về những vấn đề liên hệ, chứ không có ý phân biệt cao thấp, bởi vì thực ra chỉ có một thừa duy nhất chung cho tất cả: đó là Phật thừa, bởi vì tất cả mọi đạo lộ đều đưa ta chung về một mục đích là Giác Ngộ tối thượng, hình thức hành trì khác nhau chỉ là tùy giai đoạn, và bệnh mà sử dụng phương pháp đối trị.

đi vào một con mắt nhìn viên dung của 84.000 pháp môn, chỉ cùng một vị duy nhất: dứt trừ tham ái, chứng ngộ Tánh Không và hành trì Bồ-tát đạo. Đó là điểm tối hậu: gom tất cả về một cỗ xe duy nhất của Phật thừa. Bởi vì đức Phật chỉ phương tiện mà giả lập ra các cỗ xe giúp chúng ta vượt qua các giai đoạn tu hành tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh (trích Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Thứ Hai: Phương Tiện):

“Xá-lợi-phất! Nay ta cũng lại như thế, rõ biết các chúng sanh có những điều ưa muốn, thân tâm mê chấp, ta tùy theo bốn tánh kia dùng các món nhân duyên, lời lẽ thí dụ cùng sức phương tiện mà vì đó nói pháp.

Xá-lợi-phất! Như thế đều vì để chúng được một Phật thừa “Nhất thiết chủng trí”.

Nhất Thiết Chủng Trí chẳng thể nào đạt được qua tâm phân tích chia chẻ. Nhất thiết chủng trí chỉ có thể đạt được qua tâm viên dung bất khả thuyết, bất khả tư nghi và do sự chứng ngộ Nhất Thiết Pháp Không, để từ đó khởi tâm Đại Bi, đi vào con đường Bồ-tát Đạo. Trích kinh Lăng Già Tâm Ấn:

*Thế gian lìa sanh diệt
Như hoa đốm hư không,
Trí chẳng thấy có, không
Mà khởi tâm đại bi.
Tất cả pháp như huyễn
Xa lìa nơi tâm thức,
Trí chẳng thấy có, không
Mà khởi tâm đại bi.
Xa lìa chấp đoạn thường
Thế gian hằng như mộng,
Trí chẳng thấy có, không
Mà khởi tâm đại bi.*

Đọc kinh đến đây thì khởi rõ trong tâm con đường “chứng ngộ

Nhất Thiết Pháp Không, khởi tâm Đại Bi”. Con đường mà Tổ Long Thọ đã đề xướng Tánh Không của Trung Quán Tông trong Trung Quán Căn Bản Luận Tụng.¹⁰

Như thế thì có thể hiểu rõ là trên con đường đạt đến Giác Ngộ, chúng ta không thể nào không kinh qua giai đoạn tu tập và chứng ngộ Tánh Không, bởi vì có chứng ngộ Tánh Không thì ngã chấp mới được tiêu trừ, và chỉ khi nào ngã được tiêu trừ thì con đường Bồ Tát đạo mới thực hành được đến viên mãn. Bồ-tát đạo dẫn đến chứng ngộ Phật quả cao tốt nhất, Tam Miệu Tam Bồ Đề, trong đó là tâm vô lượng từ và vô lượng bi. Nếu chúng ta còn chút gốc gác nào của sự chấp ngã, thì ít nhiều gì chúng ta cũng vẫn còn bị sai sử bởi tâm chấp ngã này, do đó mà Bồ-tát đạo chưa được thành tựu viên mãn.

Trong lần thuyết pháp tại pháp hội đại học Lehigh, Pennsylvania, Hoa Kỳ, Đức Đạt-lai Lạt-ma sau khi giảng căn kễ về Tánh Không đã cho một thí dụ điển hình rất ngộ nghĩnh. Ngài nói: *“...khởi đầu học Tánh Không cũng giống như một người già cả, răng đã mọc hết cả, mà lại phải ăn món bò bít-tết, cho nên chẳng thể nào nhai cho nổi, chỉ có thể nuốt chửng mà thôi...”*. Nói xong thí dụ dí dỏm đó, Ngài cười thật thoải mái. Đó là vì, muốn đi trên đường đạo đạt đến Giác Ngộ, không thể nào không cố gắng từ từ nuốt trôi môn học khó thực hành là Tánh Không này.

Như đã đưa ra ở trên, thực chứng Tánh Không là phải vượt lên tâm phân tích chia chẻ, đạt đến tâm viên dung bất khả thuyết, trong đó chấm dứt mọi tâm khái niệm luận lý phân biệt ta và người, mọi chấp ngã và ngã sở,¹¹ không còn hiện hành, đạt trình độ dung nhiếp, hợp nhất bất phân giữa chủ thể và đối

¹⁰ S. Nagarjuna, Mula-Madhyamika-Karika.

¹¹ E. I and mine.

tượng, nghĩa là không còn khởi tâm ấy ra nữa. Tâm viên dung ấy trong Phật giáo còn được gọi bằng nhiều từ ngữ khác như là tâm bất nhị, tâm vô phân biệt... Tổ Long Thọ trong Căn Bản Trung Quán Luận Tụng đã viết:

*Chư pháp thực tướng giả
Tâm hành ngôn ngữ đoạn
Vô sinh diệt vô diệt
Tịch diệt như Niết-bàn.*

Có thể diễn giải là:

Chứng ngộ thật tướng của các pháp là khi có khả năng chấm dứt cả hai điều: 1. tâm hành (tâm suy tư vọng tưởng) và 2. ngôn ngữ, cũng như chứng ngộ mọi pháp đều không sanh cũng không diệt, và sau cùng là trụ trong niềm vui tịch diệt (nghĩa chấm dứt, tắt ngấm mọi tâm tham dục) như Niết-bàn.

Nói theo cách khác thì tâm bao trùm lên tất cả, cho nên Duy Thức tông có nói: “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”. Chẳng có một pháp nào ngoài tâm ra. Muốn vào được thực tướng của vạn pháp, chỉ có thiền định, làm theo lời dạy của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ: “*Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.*”

Thiền định phản quan tự kỷ cho đến khi nào “*Tâm hành ngôn ngữ đoạn*” thì vào được thực tánh chư pháp, chẳng thể nào đạt được điều đó qua người khác...

Mọi pháp môn đều phải kinh qua các hành trì để đoạn dục, chúng Tánh Không và hành Bồ-tát đạo trong tinh thần viên dung vô phân biệt, bất khả thuyết đó. Các tông phái của chúng ta đều đến từ cùng một giáo pháp, cùng một gốc rễ là giáo lý của đức Bổn sư Thích-ca, và pháp môn nào rồi cũng phải đi đến viên mãn Bồ-tát đạo. Như thế thì chẳng có gì khác nhau, cho nên tự bốn tánh đã là Bất Bộ Phái.

1. Lịch sử Phật giáo thế giới qua ba kỳ chuyển Pháp Luân

Để có thể hiểu được Tánh Không và vai trò của nó trong quá trình tu tập đạt Giác Ngộ, chúng ta hãy tìm hiểu, xem lại nguồn gốc và lịch sử Phật Giáo Ấn Độ.

Trước hết, chúng ta đều biết là đức Phật Thích-ca Mâu-ni đản sanh trong thế giới của nhân loại với hạnh nguyện cao cả giúp chúng sinh giải quyết vấn đề của sinh tử. Thời bấy giờ nước Ấn Độ nằm trong chế độ quân chủ, về đời sống vật chất thì người dân sống khổ sở trong một xã hội đặt nền tảng trên sự phân chia giai cấp, bất công và áp bức, bao gồm những giai cấp chính sau đây:

- Bà-la-môn (*Brahman*) là những Giáo sĩ, phụ-trách về lễ nghi, cúng bái. Họ tự có quyền ưu tiên, được tôn kính, và hưởng thụ cuộc đời sung sướng nhất.
- Sát-đế-lợi (*Kastya*) là hàng vua chúa quý phái, nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng.
- Vệ-xá (*Vaishya*) là những hàng thương gia điền chủ.
- Thủ-đà-la (*Shudra*) là hàng dân nô lệ bán tiện, an phận làm tôi đời suốt đời cho các giai cấp trên.

Ngoài ra còn có một hạng tiện dân gọi là Chiên-đà-la (*S. Candala*), không thuộc về giai cấp nào cả, bị coi như sống ngoài lề xã hội loài người, tệ hơn cả súc vật, ai cũng kinh tởm không dám đụng đến người, sống một kiếp thật là khổ nhục.

Còn về phương diện tâm linh, xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ cũng sống trong một tình cảnh hỗn loạn. Các trào lưu tôn giáo, các hệ thống triết học, tư tưởng cũng ở trong một hoàn cảnh vô cùng hỗn độn. Đủ loại tín ngưỡng, đủ loại triết thuyết ra đời.

Từ thờ phụng các vị thần thể gian cho đến các vị trời như Phạm Thiên, thờ thần lửa, thần sông, thần núi, cho đến tu lửa thể, hoặc tôn thờ những loài vật. Các triết học đủ loại, từ cụ thể đến trừu tượng, lập thuyết trên thời gian, trên không gian, chủ trương nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên... Hàng trăm hệ phái khác nhau, luôn luôn tranh luận, hý luận không ngừng, đả kích chống báng nhau. Các vị luận sư thời đó ai ai cũng cho mình là giỏi nhất, biện tài nhất, trong khi thực tế thì các tầng lớp dân chúng khổ sở dưới ách thống trị của giai cấp, bất công và áp bức, còn hý luận của họ chẳng hề cứu độ gì được những người dân nghèo khổ.

Tất cả xã hội lúc bấy giờ đang điên đảo trong khổ đau vật chất lẫn tinh thần, qua những tà thuyết rối loạn. Trong tình trạng đó, đức Phật Thích-ca Mâu-ni đản sanh và khai thị cho con người theo về chánh đạo.

Để giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh tu đạo thành công, Ngài đã thực hành đồng sự và lợi hành qua hành trình tự mình đi tìm và thực nghiệm ra con đường chánh đạo. Bắt đầu từ địa vị tôn quý của một vị hoàng tử, Ngài đã từ bỏ gia đình, “*cát ái từ sở thân*” để xuất gia theo con đường Phạm hạnh và chuyên tu khổ hạnh cho đến khi nhận chân ra là không thể đi theo con đường đó mà đạt toàn giác.¹² Từ đó, Ngài chuyên tâm thiền định dưới gốc cây Bồ Đề, phát triển trí tuệ Bát Nhã trong bảy tuần lễ. Vào ngày thứ 49, trước khi trời sáng, Ngài đã chứng ngộ toàn giác viên mãn.

Sau khi chứng ngộ trí Bát Nhã tối thượng và sự toàn giác viên mãn ấy, Ngài tiếp tục thiền định bên bờ sông Ni Liên Thiên và vị trời Phạm thiên Sahampati đã xuất hiện để tán thán Ngài đã đắc quả Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Chánh

¹² Hãy tham khảo thêm về đề tài: “Mười Hai Công Hạnh của đức Phật Thích-ca Mâu Ni”.

Giác Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Ngài thiên định và quán tưởng đến các chúng sinh còn đang trầm luân trong ái dục ngũ trần, và phát sinh tư tưởng rằng sự chúng ngộ tối thượng viên mãn này quả thật thâm sâu huyền diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tế nhị, chỉ có các bậc thiện trí mới thấu hiểu. Nhất Thiết Chúng Trí bất khả thuyết, bất khả tư nghì ấy khó có thể giảng, đạo lý cao siêu mầu nhiệm ấy khó có thể dạy cho các chúng sinh hữu tình đang đắm chìm trong ái dục và trong những tà thuyết hý luận. Lý Nhân Quả và Duyên Khởi, Tánh Không là những điều rất khó lãnh hội, cũng như Niết-bàn chấm dứt mọi nhân duyên quả báo, tắt ngấm mọi ái dục, tịch tĩnh an vui cũng là những điều rất khó lãnh hội. Nếu Như Lai truyền dạy Giáo Pháp ấy, người đời ắt không thể hiểu được. Chỉ phí công vô ích.

Rồi Đức Phật lại suy tư tiếp:

“Phải khó khăn lắm Như Lai mới chứng ngộ được Pháp Bồ Đề tối thượng này. Nhưng lòng người còn đang chìm đắm trong tham ái và sân hận, không dễ gì hiểu được. Kẻ tham ái mê mờ như đi trong đêm tối, như ở trong đám mây đen bao phủ, chẳng thể thấy được Pháp này, thâm sâu, khó nhận biết và toàn triệt.”

Lúc ấy vị trời Phạm Thiên Sahampati lo sợ Ngài không truyền bá Giáo Pháp và thế gian sẽ không được nghe Pháp, ắt phải lạc vào nẻo tận cùng, nên cung thỉnh đức Phật ba lần để xin Ngài chuyển Pháp Luân. Nhờ vậy mà đức Thế Tôn chấp nhận dùng phương tiện để giáo hóa chúng sinh: *“...Hãy để cho những kẻ nào muốn nghe Giáo Pháp tối thượng này có cơ hội...”*

Ngay lúc ấy, chư thiên vui mừng tán thán Ngài từ bi trụ thế, chuyển pháp luân và dùng phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sinh đang trầm luân trong bể khổ luân hồi.

Rồi y như lời, Ngài đã trụ thế trong suốt 49 năm, thị hiện trong khắp ba cõi hoằng hóa Giáo Pháp tối thượng. Do đó mà đức Thế Tôn chuyển pháp luân ba lần trong cõi Ta-bà của chúng ta. Ngài biết là căn cơ của chúng sinh vốn khác nhau, kẻ sáng người tối không đồng đều. Cho nên chỉ có cách giáo hóa qua các phương tiện thiện xảo, đi từng trình độ khác nhau, từ bước một, dễ cho đến khó, chứ không thể đi thẳng vào chính đề.

Như thế, đức Thế Tôn đã vì chúng sinh hoằng pháp trong 49 (theo Tiểu thừa là 45) năm trụ thế, khi thì Ngài thuyết về “*Hữu Ngã*”, khi thì Ngài thuyết “*Vô Ngã*”, tựu chung cũng chỉ là phương tiện tùy bệnh cho thuốc mà giáo hóa theo căn cơ và giai đoạn của chúng sinh. Theo Hiển giáo (còn theo quan điểm của Mật giáo thì hơi khác, sẽ đề cập đến trong các phần sau), Ngài đã có ba lần chuyển pháp luân, từ từ dẫn dắt chúng sinh. Hai lần chuyển pháp luân đầu, đức Thế Tôn thuyết về phương tiện pháp và bất liễu nghĩa pháp (để khế lý, khế cơ với tâm của chúng sinh). Lần chuyển pháp luân thứ ba, đức Thế Tôn thuyết về liễu nghĩa pháp (thắng nghĩa giáo), các giáo lý cơ bản là Bát Nhã Trí, Tánh Không, Trung Đạo, Tam Tự Tính và Tam Vô Tính.

1. Lần chuyển pháp luân thứ nhất: Đức Thế Tôn thuyết về Hữu giáo qua các giáo lý cơ bản là Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên. Thời kỳ này là nền tảng tạo thành các tông phái Nguyên Thủy (cũng còn gọi là Tiểu thừa) và Hữu Bộ. Các bộ kinh điển chính ghi lại trong thời kỳ này bao gồm bốn bộ A Hàm và Trường Bộ Kinh.¹³

2. Lần chuyển pháp luân thứ hai: Đức Thế Tôn thuyết

¹³ A Hàm (S. Agama) dịch là Pháp quy hay Vô tỷ pháp, bao gồm 4 bộ: 1. Trường A Hàm (S. Dirghagama), 2. Trung A Hàm (S. Madhyamagama), 3. Tạp A Hàm (S. Samyukta-agama) và 4. Tăng Nhất A Hàm (S. Ekottara-agama).

Trường Bộ Kinh (S. Nikàya) gồm 5 quyển: 1. Trường bộ kinh (S. Dìgha-

về Vô (Bát Nhã, Tánh Không, Nhị Vô Ngã). Đó là những giáo lý để sửa soạn mở đường vào Đại thừa, và chính những giáo lý Đại thừa, qua các lần thuyết giảng cơ bản về “*Nhất thiết pháp không*” (*Không Tông*). Các bộ kinh điển ghi lại trong thời kỳ này bao gồm các bộ kinh như Bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh, Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh, Bát thiên tụng bát-nhã kinh, Đại phẩm bát-nhã kinh, Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh.¹⁴

3. Lần chuyển pháp luân thứ ba: Đức Thế Tôn thuyết về Trung Đạo. Thời kỳ này thuộc về Đại thừa và hậu Đại thừa. Các bộ kinh điển ghi lại bao gồm các kinh Giải Thâm Mật, các bộ Đại Phương Quảng như Hoa Nghiêm Kinh, bộ Như Lai Tạng Kinh, và Đại Bát Niết-bàn Kinh,¹⁵ v.v...

Phải nói rõ rằng trong thời kỳ đức Phật Thích-ca còn tại thế thì không có sự phân biệt và đặt tên gọi là Tiểu thừa hay Đại thừa. Tất cả lúc ấy chỉ là những lời giảng dạy của Ngài dẫn dắt hành trì đi từ bài pháp đầu tiên cho đến bài pháp cuối trước khi Ngài Bát Niết-bàn.

Và như vậy, ta có thể xem lại toàn thể giáo lý của đức Thế Tôn để lại cho chúng ta, kết hợp và tổng hợp những pháp môn mà Ngài đã giảng dạy theo một trình tự hợp lý, bao gồm trong hai

Nikàya), 2. Trung bộ kinh (S. Majjhima-Nikàya), 3. Tương ưng bộ kinh (S. Samyutta-Nikàya), 4. Tăng chi bộ kinh (S. Anguttara-Nikàya), 5. Tiểu bộ kinh (S. Khuddaka-Nikàya).

¹⁴ Bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh (S. Prajñāpāramitā sūtra), Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh (S. Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra), Bát thiên tụng bát-nhã (S. Aṣṭasāhasrikā sūtra), cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã, Đại phẩm bát-nhã kinh (S. Pañcaviṃśatisāhasrikā sūtra), Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh (S. Vajracchedikāprajñāpāramitā sūtra).

¹⁵ Giải Thâm Mật Kinh (S. Samdhinirmocana sutra), Hoa Nghiêm Kinh (S. Avatamsaka sutra) Như Lai Tạng Kinh (S. Tathagatagarbha sutra), Đại Bát Niết-bàn Kinh (S. Mahāparinirvāṇa Sūtra).

loại quyền giáo và thật giáo,¹⁶ bốn môn và tích môn¹⁷ để thấy rõ những trình tự mà đức Bôn sư Thích-ca Mâu-ni đã phải ra công dẫn dắt và khuyến giáo chúng ta, nắm tay chúng ta dẫn dắt đi từng bước trên đạo lộ, từ dễ đến khó hơn, cho đến khi có thể đặt chân vào con đường tối thượng của Phật thừa mà tựu chung là chúng ta, tất cả đệ tử của Ngài, phải nỗ lực hướng đến. Như đức Thế Tôn đã huấn dụ sự tu tập qua hình ảnh của người nghệ sỹ sử dụng đàn, nếu lên dây đàn căng quá thì sẽ đứt, mà dây chùng quá thì không ra tiếng đàn.

Do đó, hành giả phải biết tùy theo trình độ mà chọn pháp môn hành trì. Khởi đầu Ngài giảng về Tứ Diệu Đế, Vô Thường, Nhân Quả, Thập Nhị Nhân Duyên, Duyên Khởi, để sau đó qua các pháp tu hành trì thiền định phân tích tâm thức tiêu trừ mọi tà kiến si mê, phá chấp ngã, rồi sau đó dung hợp trong tinh thần bất nhị để đưa vào thiền định chứng ngộ Tánh Không và đạt quả A-la-hán, tắt ngấm mọi tham dục và đạt an nhiên tịch tĩnh, nhưng không chấp trước, trụ trong Niết-bàn tịch tĩnh này mà nhập thế cứu độ mọi chúng sinh hữu tình. Đó là tinh thần tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn của Bồ-tát đạo.

Mỗi giai đoạn tu tập là một chứng ngộ liên hệ đến đề mục và hành trì thiền quán trên đề mục đó, tuần tự vượt lên trên, do đó mà phương tiện giả lập ra mục đích tạm thời và các quả vị tạm thời của Tứ Hướng và Tứ Thánh Quả, đi từ giai đoạn thiền quán Tứ Niệm Xứ để tiêu trừ bốn tâm điên đảo, nhuần nhuyễn

¹⁶ Quyền giáo là những giáo pháp sử dụng phương tiện, *giả lập, tạm dùng, không thực*, để dẫn dắt chúng sinh vào đạo, chưa phải là thẳng nghĩa giáo. Thật giáo là những giáo pháp tối hậu, *rốt ráo, bền chắc*, đúng cho mọi thời, mọi lúc, là thẳng nghĩa giáo.

¹⁷ Bốn môn và Tích môn do Đại sư Trí Khải, sơ tổ tông Thiên Thai đề xướng ra. Ý nghĩa như sau. Bản: bản địa, nghĩa là đã thành tựu từ lâu, chỉ cho Phật tánh có từ khởi thủy. Tích: thủy tích, nghĩa là mới thành tựu, chỉ cho dấu vết của Phật tánh.

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

Tứ Diệu Đế, giả lập con đường của Thanh Văn, Duyên Giác cho đến Bồ-tát, để giúp cho chúng sinh dễ dàng đi trên đạo lộ trường kỳ mà không nản chí tầm đạo. Mỗi mỗi chứng ngộ của một đề mục chẳng phải làm cho chúng ta tự mãn, thấy là đủ, mà lại giúp chúng ta tạo dựng nền tảng và tâm hoan hỷ phát lòng tu thêm các pháp môn sau đó cho đến pháp môn tối thắng và đạt đến Phật Quả Tối Thượng, như chính Ngài đã từng tu tập qua các giai đoạn và đạt đến Quả Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Chánh Giác, Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Xem xét quá trình lịch sử như thế để hiểu ra được là nếu mắc kẹt vào tâm phân tích chia chẻ cục bộ thì thấy đạo lộ có phân ra giai đoạn, phân ra pháp môn và dính mắc tranh cãi về các pháp môn. Nhưng nếu nhìn thấu suốt cả tiến trình đức Thế Tôn đã hoằng đạo trong suốt 49 năm thì sẽ phát khởi trí tuệ viên dung và nhận ra rằng tất cả chẳng qua chỉ tùy giai đoạn mà hành trì, tùy trình độ của tâm mà tu tập, rồi rốt cục cũng sẽ hội tụ, đi về một điểm chung và duy nhất đã trình bày tóm gọn trước đó là “đoạn dục, chứng Tánh Không để phá chấp ngã và hành Bồ-tát đạo”.

Đó là xét trên phương diện tổng hợp của Hiền Giáo. Từ đó sẽ khởi ra tầm nhìn tổng hợp của Tánh Không, là hợp nhất trong Tam Thừa Phật Giáo, và cũng từ đó để trả lời câu hỏi: “Như vậy Tánh Không trên quan điểm viên dung là gì?” Câu này sẽ được đề cập đến trong phần 5.

(còn tiếp)

PHẦN PHỤ LỤC:

Tóm lược các trước tác chính của chư Tổ trong Trung Quán.
(trích từ Tự Điển Phật học của Chân Nguyên)

Tổ Long Thọ (C. 龍樹, S. Nāgārjuna, 150-250):

1. *Căn bản trung quán luận tụng* (S. [mūla-] madhyamaka-kārikā), cũng được gọi là *Trung quán luận tụng*, hoặc *Trung quán luận* (S.

- madhyamaka-sāstra*), Cưu-ma-la-thập dịch Hán văn. Còn Phan bản, E. *The Root of Wisdom*;
2. Căn bản trung quán luận thích vô úy chú (S. *mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā*), được gọi tắt là *Vô úy chú*, chỉ còn bản Tạng ngữ;
3. Đại trí độ luận (S. *mahāprajñāpāramitā-sāstra*, *mahāprajñāpāramit opadeśa*), 100 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch;
4. Thập nhị môn luận (S. *dvādaśanikāya-sāstra*, *dvādaśadvāra-sāstra*), Cưu-ma-la-thập dịch;
5. Nhân duyên tâm luận tụng (S. *pratītyasamutpāda-hṛdaya-kārikā*), không biết người dịch; còn Phan bản;
6. Đại thừa nhị thập tụng (S. *mahāyāna-viṃśikā*), Thí Hộ dịch;
7. Bảo hành vương chính luận (S. *rājaparīkathā-ratnāvalī*, cũng được gọi là *ratnāvalī*, hay Vòng bảo châu), 1 quyển, Chân Đế (S. *paramārtha*) dịch, còn Phan bản;
8. Thất thập không tính luận (S. *sūnyatā-saptati*), bản Tạng ngữ vẫn còn; còn Phan bản
9. Thất thập không tính luận thích (S. *sūnyatā-saptativṛtti*), chú giải Thất thập không tính luận, Nguyệt Xứng (S. *Candrakīrti*) và Parahita cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này;
10. Phương tiện tâm luận (S. *upāya-hṛdaya*), một tác phẩm về Luận lý học (nhân minh) được xem là của Sư, bản dịch Hán văn còn do Cát-ca-dạ dịch;
11. Tập kinh luận (S. *sūtrasamuccaya*); có hai tập dưới tên này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của Tịch Thiên (S. *Śāntideva*) và một tác phẩm được xem là của Sư;
12. Hồi tránh luận (S. *vigraha-vyāvartanī*, *vigrahavyāvartanīkārikā*), Tì-mục Trí Tiên và Cù-đàm Lưu-chi dịch chung; còn Phan bản;
13. Hồi tránh luận thích (S. *vigraha-vyāvartanī-vṛtti*);
14. Long Thọ Bồ-tát khuyến giới vương tụng (S. *ārya-nāgārjunabodhisattva-suhṛllekha*), Nghĩa Tịnh dịch, còn Phan bản;
15. Quảng phá kinh (*vaidalya-sūtra?*), Quảng phá luận (*vaidalyaprakaraṇa?*), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn;
16. Lục thập tụng như lý luận (S. *yukti-śaṣṭhikā*), Thí Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ;
17. Thập trụ ti-bà-sa luận (S. *daśabhūmi-vibhāṣā-sāstra*), 17 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch.



Trong cuộc đời phiêu lãng của mình, tôi đã ấp ủ nhiều kỷ niệm về loài hoa mai. Dù bây giờ quê hương ở đó... *muốn về về cũng được, sông Hương còn đó có ai dành...*, nhưng... mỗi năm trong những lúc trời xuân sắp trở lại, thì cứ văng vẳng nghe trong lòng tiếng cười vui của cha mẹ, anh em, quây quần dưới ngôi nhà vườn đầy nụ xanh non, có cội mai già mảnh khảnh, lốm đốm điểm những nụ mai vàng vừa hé. Hình ảnh cô bạn gái nhỏ áo trắng năm xưa cũng hiện về trước mắt, đạp chiếc xe đạp đến chơi dựng kẻ dưới gốc cây mai trước hiên nhà. Cũng vậy, chiếc thiệp chúc tết của nàng năm xưa nay

vẫn còn trong cặp, cánh hoa mai trên thiệp lụa đã phai màu cũng còn cười bên hàng chữ... năm năm rồi cũng sẽ không lâu đâu...! Mỗi lần nhìn lại cánh thiệp xuân in hình đoá mai vàng đó, trong lòng lại cảm xúc đến rung rung. Không có gì mang đến cho tôi ý niệm mùa xuân trọn vẹn hơn khi nâng trên tay một đoá mai vàng. Đành rằng mỗi loài hoa có một vẻ đẹp, một màu sắc và ý nghĩa riêng, nhưng sao giữa thế giới hoa xuân muôn hồng nghìn tía, tôi vẫn yêu hoa mai, nhất là loài mai vàng. Có lẽ hình ảnh đoá mai vàng đã hằn sâu vào ký ức tôi, vượt ra ngoài khuôn khổ cách đánh giá về cái đẹp thường tình để nghiêm nhiên trở thành biểu tượng của những gì thương yêu, thanh cao, giản dị và thân thiết. Tự bao giờ, hình ảnh đoá mai vàng đã hóa thân thành hình bóng quê hương đối với người xa xứ. Đêm nay xem lại mình cũng đã lâu lắm rồi, dễ chừng đã hơn 30 năm chưa được nhìn lại đoá mai vàng năm cánh của quê hương. Nhớ có một lần, trời cũng heo may và sắp vào xuân, hương gió cũng dễ gợi cho lòng người những nỗi nhớ bằng quơ, lần đó đi ngang khu đồi trồng hoa mênh mông, bên rặng núi Dương Minh ở Taipei, một khu rừng hoa mà hể đến tháng ba là trăm ngàn hương sắc hoa hé cười đón gió. Tôi càng hồi hộp, bồi hồi và náo nức bao nhiêu khi nhìn thấy hai chữ Mai Lâm (Rừng mai) trước cổng, những tưởng là sẽ được ngắm các nàng mai vàng thân thuộc, thì càng thấy thất vọng bấy nhiêu vì trước mắt là một rừng mai trắng. Tôi lẩm bẩm với mình: “Đây cũng là hoa mai ư? Ô! ừ! nó cũng là một loại hoa mai trong hàng chục loại hoa mai”. Nhưng tôi thấy những gốc mai trắng này vô vị không có hồn như cái hồn tôi mong đợi, không có cái hình dáng của loài hoa mà tôi hằng ấp ủ trong lòng. Mặc dù đó chỉ là loài mai trắng vô vị, nhưng không hiểu tại sao, những cội mai trắng này hình như ngóng đợi để đưa hồn người xa xứ trở về với cội mai vàng năm cũ. À thì ra, cái hồn và bóng mà tôi mong ước không nguôi ấy là chính là cánh mai vàng năm cánh của xứ Huế.

Dòng đời bất tận, công việc bộn bề, mệt mỏi, chợt thảng thốt nhận ra mùa xuân đã qua mau như định luật vô thường xưa

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

nay vẫn vậy. Rồi tự trách mình sao vội quên hai câu thơ của Thiền sư Mãn Giác:

*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một nhành mai*

(Ngô Tất Tố dịch)

Thì ra, đoá mai vàng của mình vẫn luôn hiện hữu ngay cả khi xuân tàn. Không phải đợi đến mùa xuân, ta vẫn luôn có trong tâm mình một cành mai rục rờ. Sự xuất hiện cành mai vàng thân thiết trong tâm tưởng tôi bao giờ cũng liền với cái tình đối với mảnh đất thân yêu, ngay cả hình bóng cành mai thiền của Thiền sư Mãn Giác cũng làm lòng tôi dậy lên nhanh chóng mỗi tình quê dạt dào, tưởng nhớ ngay đến nơi quê hương ngàn trùng đó với những hình ảnh ngày đầu năm đi lễ Phật ở chùa Linh Mục. Vì thế, ta không thể không cảm thông nỗi nhớ quê đau đáu, xót thương, mòn mỏi, bơ vơ nơi đất khách của Lê Cảnh Tuân trong cảnh lưu đầy:

*Quán trọ khách còn đó
Xuân nay lại tới nơi
Ngày về thăm chốn cũ
Mai đã cối già rồi*

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Cũng như thế, Lý Bạch trong lúc bị biếm đầy đi xa, ngang qua lầu Hoàng Hạc, vì vu nghe trong gió tiếng sáo, nỗi buồn nhớ quê thăm thía làm buốt cọng con tim, dù đang giữa mùa hè mà tưởng chừng thấm lạnh như trong mùa đông buốt giá đầy hoa mai rơi rụng.

*Cũng làm khách biếm tận Trường Sa
Mất đôi Trường An chẳng thấy nhà
Vĩ vút lầu Hoàng nghe tiếng địch
Trời hè mai rụng rớt đầy hoa*

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Giữa buổi giao mùa tháng chạp của thành phố Taipei, chờ đợi để đón đưa một người bạn cũ từ phương Tây xa lắc đến thăm là một niềm vui lớn... *Tha hương ngộ cố tri*... thì còn gì sung sướng hơn nữa. Nhưng tại sao vẫn có một điều gì cảm thấy thiếu sót, băng khuâng, ngậm ngùi, nao nao trong dạ. Ngẫm đi suy lại mới biết, đó là nỗi lòng quê đang khuấy động con tim. Có lẽ, ai người xa quê đều có nhiều thiếu thốn, thiếu bàn tay mẹ đặt run run trên trán mình mỗi khi đau ốm, thiếu ánh mắt nghiêm khắc nhưng yêu thương của cha, thiếu món canh mẹ nấu rau mồng tơi xanh-ròn-cô-hàng-xóm, thiếu trách ruốc kho sả mặn chát lưỡi trong những ngày mưa lụt. Song có một điều dư thừa, dư thừa đến vô tận, lúc nào cũng thấy, lúc nào cũng có, đó là nỗi lòng quê dang dặc trong tim. Ước gì người bạn phương xa ấy, từ quê mình đến đây! Chẳng trách sao được, biết bao cô gái lấy chồng xứ ngoại cứ bị ám ảnh bởi một cảnh mai ma quái và ác nghiệt:

*Bác từ quê mình tới
Hắn rõ chuyện quê xưa
Ngày đi bên song cửa
Mai vàng đã nở chưa*

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Thử lặng yên ngắm nhìn một cảnh mai trắng ở quê người, để cho hồn mình phiêu dạt, bay về với đóa mai vàng lung linh sương lạnh đầu xuân nơi quê hương - một khoảnh khắc tĩnh lặng, bình yên - chỉ là một khoảnh khắc thôi, nhưng cũng đủ để thấy cả một mùa xuân thân yêu đang tràn về thăm thiết và thôi thúc!

*Cô đơn làm khách trọ quê xa
Tết, lễ lòng thêm quặn nỗi nhà
Leo núi anh em đi chạp mộ
Thấp hương chỉ thiếu một mình ta*

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)





CÀNH MAI BÊN TIỀN

HOÀNG CÔNG DANH

Gần hai mươi năm tôi sống ở quê hương, cũng chừng ấy lần Tết đến lại chứng kiến những mùa hoa mai nở ra trước khoảnh sân nhà. Nhưng lạ thay, cứ như mỗi lần hoa nở thì không chỉ làm đẹp thêm cho ngôi nhà mà còn hun nên sức lực cho cả gia đình. Tôi nghiệm ra rằng, cái thế đứng của cây mai nhà mình là một thế võ hiên ngang trước cuộc đời.

Xưa Cao Bá Quát từng nói

một câu bất hủ “*nhất sinh đề thủ bách mai hoa*”, ông cúi đầu ngưỡng vọng hoa mai; còn tôi, xin “*nhất sinh đề thủ bách chi mai*”, tức ngưỡng vọng cái thế uốn của nhánh cây cho hoa vào mỗi mùa xuân.

1. Cây mai nhà tôi được ông nội trồng giữa sân, thú chơi cây kiểng của người lớn tuổi là thế, thích đặt chính diện. Trồng mai ở chỗ ấy gọi là “gây mộc chính tâm” theo quan điểm Ngũ hành của

Triết học Đông phương. Con đường dẫn ngõ lối nhà đi qua độ dầm chực bước chân thì chạm phải dáng cây đứng chắn lại, ở đó lối vào nhà được rẽ theo hai hướng, “nam tả nữ hữu”, đàn ông con trai đi vào bên trái, đàn bà con gái đi vào phía bên phải. Cây mai trông như thế cũng là để chắn lại một khoảng không trước căn chính diện của bàn thờ tiên tổ. Tán cây xòe ra như một chiếc *khán liễn* người ta vẫn dùng để đặt trang trọng trước bàn thờ vong linh nhằm tạo sự trang nghiêm tôn kính.

Người Nhật yêu hoa đào và chơi đào theo kiểu *bonsai*, trồng trong các chậu kiềng nhằm động viên con người sức sống bền bỉ mãnh liệt. Người Việt mình quý cây mai và đơn giản chỉ để vui cửa vui nhà; hay nói theo kiểu dân gian là “*cây có cội, nước có nguồn*” thì trồng mai với hàm ý nhắc nhở con cháu luôn nhớ đến tổ tiên gốc tích.

Độ vào giữa tháng mười một âm lịch, tôi lại được ông nội giao nhiệm vụ thay áo lá cho

cây mai, thực ra là mình chỉ cởi áo lá cho cây mà thôi. Tôi trèo lên nhánh cây, vừa đưa tay ngắt lá vừa hát “*thương nhau cởi áo í à cho nhau...*” và cô bé Mùa xuân đứng ở phía giêng hai khúc khích cười e thẹn. Một ngọn gió đông thoáng tạt về se se lại cái lạnh bui bui. Chiều dựng lên cột khói vẽ vòng trắng loang loang mái nhà quê.

Với tôi, dường như hái lá mai là công việc đầu tiên để chuẩn bị cho một cái Tết cổ truyền dân tộc. Thời điểm hái lá rất quan trọng bởi nó quyết định đến ngày bật nở và sắc màu của những bông mai. Hái lá, thứ nhất là vì mùa đông lạnh lẽo nên cần tập trung tất cả năng lượng sống vào thân cây và búp; thứ hai là để những chồi búp được đón nhiều hơn ánh nắng mặt trời hiếm hoi của mùa này. Lâu thành quen, dần dà tôi rút ra được kinh nghiệm thế này: hễ năm nào trông trời âm u mà những chồi búp nhỏ quá thì nên hái sớm, cỡ đầu tháng mười một; ngược lại, cứ năm nào có nắng nhiều thì để muộn hơn mới hái.



Mấy năm liền cây mai nhà tôi trở hoa đúng dịp Tết, ngày nguyên đán cả cây rực một màu vàng đồng loạt. Ông nội tôi khen thằng này có mắt nhìn cây! Người trong làng thấy vậy năm sau cũng học theo, cứ hễ thấy tôi leo lên cây hái lá thì y chang thằng bé con hàng xóm cũng leo lên cây nhà nó. Nhưng đặc điểm mỗi loại mai một khác, lại còn phải nhìn độ chín của búp mầm để điều tiết thời điểm tróc lá. Coi mai là một thú chơi chuyên nghiệp của người nhà quê thì chỉ ở khía cạnh này đã có thể khẳng định lại một câu cùng tiền nhân, rằng “*nghề chơi cũng lắm công phu*”.

2. Nhưng chơi ở mức độ đó là chơi phóng đảng, chơi vì cái đẹp của hương sắc; còn để chơi theo kiểu bậc chí nhân quân tử thì phải bắt nó uốn theo ý mình. Người xưa có câu “uốn cây từ thuở còn non/ dạy con từ thuở con còn ngây thơ”, tức ngay khi gầy nên một gốc mai con con thì đã bắt đầu uốn cho nó một tư thế. Ông tôi chuộng võ thuật, nhờ thế mà gốc mai này ngay từ ngày mới đưa trên Khe Sanh về ông đã “dạy” cho nó một tư thế đứng, nói theo ngôn ngữ nhà binh là “truyền pháp”.

Uốn nắn một nhánh cây non cũng như rèn võ cho một đứa trẻ con, vừa dễ mà lại vừa khó. Dễ là vì cây còn non nên uốn sao nó đi như vậy. Còn khó là vì phải cẩn trọng chứ không sẽ làm cho cây chết non bởi quá sức chịu đựng. Tôi đã từng trực tiếp giúp những môn đệ Thiếu Lâm xoay chân ép sát xuống mặt đất, độ tuổi dưới mười lăm thì rất dễ, còn cỡ trên dưới hai

mười thì ép chảy nước mắt không xuống được, do các gân dây chẳng đã căng cứng. Nhiều môn đệ lớn tuổi mới đến võ đường, cách duy nhất để ép xoạc chân là cho uống cà phê kích thích thần kinh cơ bắp và dùng chính dây đai võ buộc vào chân rồi kéo. Uốn một cây mai đã lớn cũng như thế, phải tưới thật nhiều nước cho cành cây mọng mềm đi, rồi dùng dây buộc vào những nhánh cần nắn, cứ mỗi ngày lại nhích gằng dây một tí. Nhưng quy luật muôn đời vốn có giới hạn, cái gì ép quá mức thường không hay, ta muốn uốn mai đẹp thì phải uốn từ lúc nhỏ. Lối uốn mai đó chính là cách trao truyền võ thuật theo kiểu gia truyền, dạy từ nhỏ lên.

Trong gia tài võ thuật cổ truyền Việt Nam có bài Lão Mai Quyền, từ năm 1994 đã được Liên đoàn chọn làm bài quyền quy định chung cho tất cả các môn phái. Bài quyền này dựa vào thể uốn và cốt cách của cây mai mà phân bộ. Ngắm những điệu tác

mềm mại của võ sinh, tưởng chừng như có cây mai đang đẩy trong mình một sức sống tiềm tàng dù cho “*lão mai độc thọ nhất chi vinh*” - ấy là câu thiệu đầu tiên trong bài quyền Lão Mai, đại ý cây mai già chỉ có một nhánh tươi xanh. Chỉ một nhánh còn tươi sót lại ấy thôi, nhưng đã hàm chứa sinh lực phồn phát đủ đi qua mùa đông và đâm hoa trẩy lộc vào mùa xuân mới.

Cây mai nhà tôi vào đúng năm chuyển giao thiên niên kỷ mắc phải mệnh hệ này. Chừng trước đó nửa năm, một hôm có ông thầy hay chữ vào nhà chơi, ông phán rằng năm nay gia đình có tang sự. Thế là cuối năm chú tôi mất. Ngày làm đám tang chú, tán cây mai choán hết một khoảng giữa sân, bác tôi định dùng rựa chặt đi vài nhánh nhưng ông nội không cho. Ông nói cây mai này được ông trồng lên sau giải phóng, hơn hai chục năm qua nó chứng kiến bao biến tích thăng trầm của gia đình; nó đã thành người bạn tri âm của ông nội nên

chặt đi một nhánh nào là ông đau hết ai cứa đứt một phần trên cơ thể mình.

Tết năm đó buồn bã, cây mai cho một mùa hoa rực vàng như chưa bao giờ vàng hơn thế. Cái sắc đẹp đột phát ấy cũng chính là cuộc dâng hiến cuối cùng, ra năm cây bỗng nhiên chết trơ trọi, các nhánh khô gầy hết cả. Hôm giữa tháng ba, không thấy một mầm lá non nào khai thức, ông tôi đưa tay bẻ thử và nghe cành cây nắc lên tiếng “rắc!” giòn. Cây theo chú mà đi. Nhưng may thay, dưới gốc đã nhú lên một cành mới để ủ ấm một niềm hy vọng đợi chờ.

Cành nhú ra đó chính là đường đạo đầu

t i ê n
cho bài
quyền
L ã o

Mai được
bắt đầu mùa
lại, “*Lão mai độc
thọ nhất chi vinh*”.



Khi tôi hiểu biết rõ ràng về những bộ pháp trong quyền võ thuật thì cũng là lúc nhận thức về cái đẹp đối với cây cối được định hình rõ hơn, chính là thời điểm mà nhánh mai sót lại đang ngùn ngụt sức sinh trưởng. Nhánh mai cứng cáp dần, rồi vươn lên nhanh nhờ ánh nắng mặt trời. Cả bộ rễ cây sù sụ nằm dưới đất như một thế tấn vững chắc để những bộ pháp chuẩn bị tung ra. Tấn pháp là yếu tố quan trọng trong việc trấn thủ hay công phá võ thuật. Gốc rễ mai dưới đất bây giờ đang định vị ở thế *Trung bình tấn*, tức cân bằng lực cho các phía. Nó sẽ không đứng ở thế

Trảo mã tấn vì kiểu đó chỉ được các võ sinh sử dụng đối với các đ ò n n h á t r o n g khi song đấu. Bây giờ cây mai đang đứng một mình, nó đang



thiên định nên *Trung bình tán* vẫn là tư thế chuẩn nhất xưa nay. Dường như qua những biến thiên thăng trầm của hai mươi năm sống, cây mai đã cảm thấy mình cần nghỉ ngơi, cần được tĩnh tại để chiêm nghiệm về thế sự; cũng có thể nó muốn thiên để đúc rút ra một cung cách cho hoa với sắc màu và cánh hé điệu đà khác hẳn. Tôi chờ đợi một mùa hoa mới như trẻ con chờ đợi Tết để khoác áo thơm mùi chỉ đi khoe khắp xóm. Chừng nào cây mai cho hoa mới thì có nghĩa căn nhà

mình được khoác lên chiếc áo lụa vàng để thung thăng du xuân.

3. Giữa tháng chạp cách đây ba năm, một đêm trắng lên bất ngờ. Người ta đồn nhau rằng trăng mọc vào tháng chạp là điềm lành, báo hiệu một năm sắp đến có nhiều niềm vui. Ngay trong đêm hôm đó tôi ngồi trên chiếc chõng tre trước nhà và nhìn ngắm cây mai vừa hồi sinh sau năm năm; nó đang biểu diễn những đường quyền đầu tiên trong cuộc đời mai cốt cách của mình. Trăng thả ánh

vàng xuống một vạt trước nhà, bóng cây mai lay động theo gió, vờn vờn như thể là mai đang mở nghề những động tác vào quyền.

Tôi nhắm đọc những câu thiệu theo hướng rung của mai, *“tấn nhất đoản thối hồi lão khởi/ phi nhất thác hoành khí thanh đình”* (Lui về một bước tọa liên/ luân thân tung cước trụ hình nghiêng ngang). Phút chốc, mai làm tôi nhớ đến những ngày còn nhỏ của mình, vừa nghịch ngợm hiếu động lại đầy dũng khí theo cách của lứa tuổi đáng yêu. Một nhánh cây phía tả co lại ép sát vào gốc, bẻ quặp lại và mọc ngọn lên trên hết thể thủ trấn giữ huyết Đan Điền. Một nhánh phía hữu lại dong thẳng ra đánh dứt khoát về phía hướng đông, ngọn cành toả ra năm búp hoa nhon như thể năm đầu ngón tay đang đánh chuông. Cây mai lúc này đang diễn thể “tả phòng hữu chiến”, vừa chống đỡ đợt rét cuối cùng của năm lại vừa với tay cầm lấy những tinh khí làn gió xuân đến sớm.

Ai đã từng xem một võ sinh đánh quyền, hay tự mình đi một bài quyền võ thuật cổ truyền mới thấy sự thiêng liêng của từng đường quyền nét cước, dường như mỗi bộ pháp xuất thần đều đã được tổ sư nghiên cứu chiêm nghiệm qua quá trình khổ công rèn luyện và hành võ. Xưa nay người ta học võ trước hết để lấy cái Đạo, cũng như những gì mà cây mai đang bày thể ra lúc này đây chính là một đường Đạo huyền nhiệm - Đạo của tự nhiên là cái chân lý của Trang Tử [*].

Ngày xưa Trang Tử đã từng gần gũi với con bướm vàng, khi ông nằm mơ thấy mình hóa thành con bướm; tỉnh dậy lại thấy mình là người. Bâng khuâng tự hỏi: ta là người nằm mơ thấy hoá thành bướm (?), hay ta là bướm nằm mơ thấy mình hoá thành người (?). Diễn tích xa xưa ấy giờ đây lại trở về nhắc nhở tôi, khi có một đôi bướm bay trong đêm vờn vờn cùng những nhánh thân gầy của cây mai tháng chạp. Bất chợt nghe gió hô thiệu,

*“hồ điệp song phi lão bản
sanh/ nguyệt quật song câu
lôi điển chấn”* (Đôi bướm
bay trước bản tiền/ Vàng
trắng vàng vạc hai viên móc
câu).

Xin được vĩnh hằng tôn sùng
một nhánh mai, như đã từng
tôn sùng những thế võ cao
thượng hướng thiện. Cây mai
trước nhà đã dạy cho tôi một
bài học lớn về cốt cách và đạo

hạnh của bậc quân tử. Nó và
tôi đã được ông nội uốn cho
những nét võ rèn chí luyện
tâm; chính vì thế mà cây mai
vừa là đồng môn, vừa là môn
đệ và lại là sư huynh của tôi.
Còn khi nó hoá thân vào đất
trời khai thức một mùa xuân
thì tôi hiểu, nó đã ân sủng cho
cái đẹp muôn đời thêm một
tính cách: đẹp dừng!

Minsk 06.11.08

[*] *Trang Tử từng dạy rằng: Đạo không phải là cái tiến đến Chân lý,
mà là cái tiến đến Tự nhiên, vì Tự nhiên chính là nơi bền vững nhất.*

Giới thiệu trang mới:

Xin mời xem và góp ý: <http://phatviet.info>

<http://rongmotamlong.org>

Xin cảm ơn quý vị!

Có bao lâu mà hững hờ...

Nguyễn Duy Nhiên



Tháng này trời vào cuối thu, và dường như lá rơi nhiều nhất là vào mùa này, khi trời có nhiều mưa. Vào những chiều lộng gió, ngàn chiếc lá bay theo những hạt mưa rơi tạt tả mù trời. Có hôm ngồi trong phòng đọc sách, loáng thoáng bóng lá bay đầy bên ngoài cửa sổ mà tôi giật mình ngỡ tuyết đang rơi. Trời thu bên này rất đẹp! Đi trên con đường ngập gió với một không gian đầy màu sắc bay, dễ khiến ta liên tưởng đến cuộc sống của mình giữa những biến đổi của cuộc đời. Có những hôm trời lộng gió, tôi ngồi lại trên chiếc ghế gỗ bên bờ hồ, ngắm những chiếc lá bay thành đàn trên không trung, mặt nước gợn xa theo từng làn gió lớn. Tôi có cảm giác như mình đang ngồi thật yên giữa vòng xoay của đất trời, khi vũ trụ mới sang mùa. Trong những giây phút ấy tôi chợt thấy rõ sự có mặt của mình hơn.

Cuối tuần qua tôi ghé sang thăm một người bạn. Chúng tôi ngồi ngoài sân nhà trong nắng ấm cuối thu. Bên tách trà, chị kể cho tôi nghe những thay đổi gần đây trong cuộc đời mình. Cuộc đời có những ngày nắng, và cũng có đêm ba ngày mưa dài đi ngang qua. Có những lúc chúng tôi ngồi yên, lắng nghe tiếng lá xôn xao trên cao trong nắng và gió. Chị nói rằng chị rất thích một câu trong bài hát của Trịnh Công Sơn, “*Cuộc đời đó có bao lâu mà hững hờ...*”

Chỉ là trong một phút chốc

Cuộc đời bao giờ cũng có những đổi thay bạn nhỉ, mà đó cũng là chuyện dĩ nhiên thôi. Có những đổi thay từ tốn theo thời gian như bốn mùa, và cũng có những biến đổi đến rất bất ngờ.

Life changes fast.

Life changes in the instant.

The ordinary instant.

You sit down to dinner and life as you know it ends.

Cuộc sống biến đổi thật nhanh.

Cuộc sống biến đổi trong giây lát

Một giây phút bình thường.

Ta ngồi xuống trong buổi ăn chiều và cuộc sống mà ta vẫn biết, chấm dứt.

Bà Joan Didion viết những dòng ấy trong nhật ký của mình. Vào một buổi chiều mùa đông cuối năm, sau khi vừa mới trở về từ nhà thương thăm đứa con gái đang còn bị hôn mê, hai vợ chồng bà đang sửa soạn cho buổi ăn chiều. Trong phút ấy, chồng của bà bất ngờ bị cơn động tim dữ dội, và ông qua đời trên đường chở vào bệnh viện. Trong một chốc lát, cuộc sống của bà hoàn toàn thay đổi.

Bà viết trong nhật ký mình: “*Cuộc sống đổi thay trong giây lát,*

trong một giây phút bình thường. Nhưng tôi nghĩ có lẽ mình không cần thêm vào hai chữ ‘bình thường’ vì nó không cần thiết. Cuộc sống tự nhiên là như vậy. Đối diện trước một tai nạn lớn nào đó bất ngờ xảy ra, chúng ta bao giờ cũng chỉ nhớ đến những sự việc ‘bình thường’ trước đó, không có gì là đặc biệt, khi biến cố ấy xảy ra: bầu trời trong xanh khi chiếc máy bay rơi, con đường quen thuộc khi chiếc xe bị lật và bốc cháy, chiếc xích đu như thường ngày khi đứa bé bị ngã... Ngay cả trong bài tường trình của ủy ban 9/11 Commission cũng diễn tả với những chi tiết bình thường này ‘Thứ ba, ngày 11 tháng 9, 2001. Một buổi sáng ôn hòa, gần như không chút mây trên bầu trời miền Đông Hoa Kỳ.’ Tất cả đều là một ngày rất bình thường...”

Nhưng thật ra, cuộc đời này không bao giờ là bình thường như ta nghĩ. Cuộc sống là một dòng sông trôi chảy, là một tiến trình đổi thay. Tôi nghĩ, có lẽ vì cuộc đời này đâu có những bình thường, mà ta cứ cho là thường nên mới có nhiều khổ đau. Mà cuộc đời đâu phải chỉ có toàn những khó khăn và phiền muộn phải không bạn! Như buổi sáng cuối thu này có lá bay trên con đường lộng gió, tôi thấy chúng cũng có đầy những hạnh phúc. Ngày mưa trên mái hiên, trưa nắng qua con phố nhỏ, áng mây trôi trong tách cà phê buổi sáng, những chiếc lá rơi trong mùa thu này... chúng có bao giờ là bình thường và tầm thường đâu bạn nhỉ!

Tôi nghĩ sự tu học sẽ giúp ta thấy được và cởi mở đối với những gì đang có mặt, trong đó có những hạnh phúc, cho dù là giữa những đổi thay.

Hạnh phúc là một nghệ thuật thực tập

Có lần trong một lớp Phật học, tôi trình bày về ý niệm vô ngã (no-self) trong đạo Phật. Tôi nhận thấy chúng ta ai cũng

hiểu và chấp nhận được lý vô thường (impermanence), nhưng không dễ mấy ai chấp nhận được lý vô ngã (no-self). Ta đang có mặt nơi đây, với những buồn vui, lo âu, đôn đau... thì làm sao ta lại có thể nói rằng là mình không hiện hữu được?

Nhưng tôi nghĩ vô thường cũng chỉ là một biểu hiện khác của vô ngã. Sự vật là vô thường vì bản chất của nó là vô ngã. Bởi vì bản chất của nước là vô ngã, mà mùa hè ta có mây trôi, mùa thu ta có những hạt mưa bay, mùa đông có tuyết trắng rơi, và sương mù phủ kín rừng non xanh lá vào những sáng mùa xuân. Vì bản chất của nước là vô ngã nên nó có bao giờ mất đi đâu, mà chỉ là thay hình đổi dạng! Tôi được biết rằng, vô ngã không có nghĩa là ta không có mặt, mà chỉ có nghĩa là mỗi chúng ta không bao giờ là một thực tại riêng biệt và độc lập, *a separate entity*.

Vào cuối thập niên 60 tôi rất thích một bài hát tựa là “*Both Sides Now*”. Bài hát có câu như thế này: “*But now old friends are acting strange. They shake their heads, they say I’ve changed. Well something’s lost, but something’s gained In living every day...*” Tác giả dường như trách móc những người bạn xưa giờ gặp lại sao có vẻ gì xa lạ quá, và họ lại lắc đầu cho rằng chính cô mới là người đã đổi thay. Bạn biết không, dường như chúng ta không thích chấp nhận đổi thay, nhất là của chính mình. Chúng ta ai cũng hiểu được rằng trên đời này việc gì rồi cũng sẽ đổi thay, nhưng ta không nghĩ sẽ là mình. Có lúc ta trở về những cuộc vui xưa, chợt cảm thấy có chút gì trống vắng và thiếu thốn! Phải chăng đó không phải do hoàn cảnh và người chung quanh, mà thật ra chính ta cũng đã và đang đổi thay? Ta có bao giờ là một thực tại riêng biệt với cuộc sống chung quanh đâu, nhiều khi có những khổ đau là do tự mình cứ cố riêng ôm ấp mãi.

Một vị Lạt-ma người Pháp, ông Matthieu Ricard có nói như

thể này: “Hạnh phúc không phải chỉ là một trạng thái, nó còn là một nghệ thuật thực tập.” *Happiness is not just a state, it's a skill.* Tôi nghĩ ông nói đúng, hạnh phúc không phải chỉ là một trạng thái mà còn là một nghệ thuật. Mà một trong những nghệ thuật ấy là làm sao để ta biết chấp nhận và tiếp xử với những đổi thay chung quanh mình. Chúng ta không thích nhiều đổi thay. Ta muốn buổi sáng có bình minh chim hót, mỗi ngày có nắng ấm trên đầu, và con đường đến đi vẫn in những bước chân bình thường trên từng viên sỏi... Nhưng đổi thay cũng có thể là điều kiện của hạnh phúc phải không bạn? Tôi nghĩ nghệ thuật thực tập hạnh phúc là thực tập cách chấp nhận và buông bỏ, và nuôi dưỡng sao cho có thêm hạnh phúc. Ta nuôi dưỡng bằng cách buông bỏ những muộn phiền của ngày hôm qua, tha thứ cho những lỗi lầm của quá khứ, và chấp nhận những gì đổi thay, vì biết rằng mình cũng có khả năng chuyển hóa và hạnh phúc... Như một tảng băng tan chảy và trở thành mây thông dong bay trên bầu trời cao.

Một tâm bình thường

Nhờ có đổi thay mà đêm dài sẽ qua đi, thân ta bớt đau nhức, những chiều mưa sẽ thành bình minh mới, và những lo âu rồi cũng trở nên những bình yên... Trên con đường tu học, chúng ta được nhắc nhở rằng, những đổi thay có thể giúp cho cái nhìn của ta được sâu sắc hơn, và giúp cho hạnh phúc được rộng lớn hơn! Tôi biết bạn sẽ bảo rằng “Ừ thì nói bao giờ cũng dễ, dầu biết vô thường nhưng sao lòng vẫn thấy xót xa!” Tôi cũng như bạn, nhưng tôi cũng nghĩ là nếu mình có nền tảng của một sự thực tập và tu học, thì những đổi thay trong cuộc đời này sẽ bớt đi những “xót xa”...

Có lần tôi đi tham dự một khóa thiền nhiều ngày tại một thiền

viện nằm trong thành phố. Một buổi sáng tôi bước ra ngoài đi thiền hành bên vỉa hè cạnh thiền viện. Tôi tập thấy thật rõ mỗi bước chân của mình, và ý thức được những hạnh phúc đang có mặt. Tôi đến đây, tập bước đi với ý thức rõ ràng vì tôi không muốn “hững hờ” với cuộc sống của mình đó bạn, và tôi cũng muốn cuộc đời mình bớt đi những “xót xa”. Tôi đang bước đi thì có một người bước lại gần, cô ta hỏi: “Anh đánh mất và đang tìm kiếm cái gì hả? Có cần tôi giúp gì không?” Tôi cảm ơn cô ta và nói rằng tôi chỉ đi dạo thôi. Cô nói: “À, xin lỗi! Tại tôi thấy anh đi có vẻ không bình thường!” Tôi mỉm cười và tự nghĩ, trong chúng ta ai là người *bình thường* đây bạn nhỉ?

Tôi nhớ trong nhà thiền có câu chuyện, một hôm ngài Triệu Châu đến hỏi Tổ Nam Tuyền: Thế nào là Đạo? Tổ Nam Tuyền đáp: *Tâm bình thường là Đạo*. Nhưng bạn biết không, tôi thì nghĩ muốn có được một *tâm bình thường* như các ngài dạy, mình phải biết công phu nhiều lắm. Tôi nghĩ tâm bình thường là một tâm thật sự hạnh phúc. Nhưng cũng bởi vì tâm chúng ta chưa được *bình thường* như các ngài, nên ta vẫn cần phải tu tập cho sâu sắc hơn, phải không bạn?

Một cuộc đời rất bao la

Trên bàn viết của tôi có bức tranh của thiền sư Hakuin, vẽ một con khỉ tay nắm cành cây và một tay vói xuống ao vớt mặt trăng trên nước. Trên bức tranh, thiền sư Hakuin có viết bốn câu kệ,

*Con khỉ nhỏ với tay bắt trăng trên nước
 Dầu trọn đời cũng chẳng ích lợi gì
 Nếu phải chi nó buông mình xuống ao
 Và thế giới này sẽ trở nên rực sáng.*

Tôi cũng đọc được một câu chuyện vui như thế này. Có một ông vua khi ra lệnh cho thần dân của mình là nếu ai có thể vớt được mặt trăng trên nước và dâng lên cho ông thì sẽ được thưởng lớn. Tất cả những con khi cố thử nhưng đều thất bại. Nhưng có một con khi nọ vớt được mặt trăng ấy lên và đến dâng cho vua khi: “Có phải đây là cái mà Ngài muốn không?” Vua khi mừng rỡ nói: “Người tài giỏi thật, đúng là vượt hơn hẳn những kẻ khác!” Con khi ấy nói: “Nhưng thưa Ngài, xin cho tôi hỏi là không biết Ngài sẽ làm gì với mặt trăng này?” Vua khi ngần ngừ suy nghĩ chút rồi đáp, “Ồ... Thật ra ta cũng chưa nghĩ đến điều ấy.”

Trong cuộc đời chúng ta ai cũng có những ước mơ. Giả sử như chúng ta nắm bắt được những gì mình mong cầu, giả sử như cuộc đời này sẽ không còn đổi thay nữa, rồi ta sẽ làm gì bạn nhỉ? Ta sẽ thật sự có hạnh phúc chăng? Mình có nghĩ đến chưa?

Bạn biết không, theo tôi nghĩ thì cuộc sống này không nhỏ bé như ta vẫn tưởng. Mỗi khi nghe câu hát “*Cuộc đời đó có bao lâu mà hững hờ*” tôi cảm thấy như có chút gì vội vã trong đó. Nó có thể vô tình khiến ta vội vàng đi tìm cách vớt trăng trên nước chẳng, và nếu được rồi sẽ làm gì bạn nhỉ? Chúng ta không thể hững hờ với cuộc sống này, nhưng không phải vì nó chẳng có bao lâu, mà là vì nó lâu dài và rộng lớn hơn ta nghĩ. Hạnh phúc của ta chưa bao giờ là một thực tại cô lập và riêng rẽ. Ta hãy tập bước đi thông dong cho thật yên giữa bốn mùa bạn nhé, giữa một cuộc đời này rất bao la...





CHÙA TRÚC LÂM và SỰ NGHIỆP KỶ VÍ CỦA “TỪ MẬT CAO TĂNG”

Tâm Quang

tiếp theo HP 23

Đề tưởng niệm phần nào thâm ân của bậc Cao tăng đã đem hết trí tuệ, tài năng và công sức cống hiến cho công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Trung. Trong chí nguyện và tâm huyết vì một nền Phật giáo phục hưng, ngài đã sáng suốt định hướng cho các phong trào và tổ chức Phật giáo xuất phát trong lòng

đại cuộc này, không ngừng phát triển mạnh mẽ và liên tục cho đến ngày nay.

Một bậc Giáo thọ uyên thâm và lân mẫn, đã hy sinh suốt đời cho sự nghiệp đào tạo Tăng tài. Một vị trú trì đầy uy đức, nhu hòa và khôn khéo đã làm cho ngôi chùa Trúc Lâm trở thành nơi hội tụ của chư vị tôn túc Sơn môn, và thu hút đông đảo tầng lớp thiện trí thức cả cựu học lẫn tân học của kinh đô Huế lúc bấy giờ. Từ đó, quý ngài đã chung vai, chung sức làm cho cao trào chấn hưng đạt đến đỉnh cao của thời hưng thịnh, góp phần làm cho nền văn hóa dân tộc thêm rạng rỡ trong suốt một phần ba thế kỷ.

Một vị Bồn sư đầy tài năng và đức độ, đã tận tình giáo dưỡng nên nhiều đệ tử ưu tú. Trong đó có bốn vị Cao đệ mà sự nghiệp của quý ngài đã tiếp nối sự nghiệp của Bồn sư một cách xứng đáng, quý ngài đã làm cho các tổ chức Phật giáo không ngừng phát triển đến mức khả quan...

Chúng tôi xin căn soạn tiểu sử của ngài.

III. Tiểu sử Hòa thượng Trừng Thành Giác Tiên (1880 — 1936)

I. Thân thế:

Hòa thượng họ Nguyễn Duy (chúng tôi chưa tìm thấy sử liệu nào ghi thế danh của ngài); ngài sinh năm Canh Thìn, 1880, tại làng Dạ Lê thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Thân phụ và thân mẫu tạ thế khi ngài còn ấu thơ, nhưng lại được quyến thuộc chăm sóc và lo cho việc học hành. Nhờ bẩm tính thông minh và sự chuyên cần học tập; đến năm 13 tuổi (Quý Tỵ, 1893), Hòa thượng đã tỏ ra là một học sinh xuất sắc

về phương diện học tập và phẩm hạnh.

Tuy được sự nuôi dưỡng, chăm sóc nhưng cảnh mồ côi cha mẹ cũng đã ảnh hưởng sâu đậm đến tâm trí Hòa thượng suốt cả quãng đời niên thiếu. Có lẽ, cũng từ nỗi quạnh hiu ấy, mà Hòa thượng sớm nhận chân được sự vô thường của cuộc sống.

Nhân một lần cùng bạn bè lên dự xem giới đàn tại chùa Báo Quốc, Huế. Quang cảnh rực rỡ, trang nghiêm và không khí đượm mùi vị giải thoát của đàn tràng đã làm cho Hòa thượng trực diện cảnh thanh thoát của chốn thiền môn. Cơ duyên ấy đã thúc đẩy Hòa thượng chọn con đường xuất gia học đạo.

2. Xuất gia học đạo:

Năm 14 tuổi (Giáp Ngọ, 1894), Hòa thượng lên chùa Từ Hiếu đánh lễ Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh xin quy y thọ giáo.

Tánh tình vốn điềm đạm, nhu hòa, lại có căn bản vững vàng Nho học và được Bồn sư tận tình dìu dắt nên Hòa thượng càng chăm chỉ trong việc học tập Kinh Luật. Trải qua sáu năm, Hòa thượng càng tỏ rõ tuệ căn mẫn tiệp nên rất được Bồn sư thương mến.

Năm 20 tuổi (Canh Tý, 1900) được Bồn sư cho thọ sa-di giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu và đặt pháp danh là Trùng Thành, pháp tự Chí Thông; thể nhập đời 42 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông Trung Hoa và đời thứ 8 dòng thiền Thiệt duyệt Liễu Quán Việt Nam.

Năm Nhâm Dần, 1902, Bồn sư của ngài giao nhiệm vụ trụ trì chùa Từ Hiếu cho pháp đệ Thanh Thái Tuệ Minh, rồi về ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân hạ, huyện Hương Thủy lập thảo am Thiếu Lâm trượng thất (ngày nay là chùa Tây Thiên). Trong dịp này Hòa thượng cũng xin đi theo để phụ giúp Thầy

trong công việc xây dựng thảo am.

Năm Quý Mão, 1903, một sự kiện bất ngờ xảy ra là sau khi Tỳ-kheo ni Thanh Linh Diên Trường xây dựng xong ngôi chùa ở làng Dương Xuân thượng, bà lại về chùa Tây Thiên đánh lễ ngài Tâm Tịnh xin cho Hòa thượng lên làm khai sơn và tọa chủ.

Được sự chấp thuận của Bôn sư và thể theo lời cung thỉnh của Tỳ-kheo ni Diên Trường, Hòa thượng lên làm tọa chủ ngôi chùa mới này và đặt tên là “TRÚC LÂM ĐẠI THÁNH TỰ”

Với tướng mạo uy nghi, đạo hạnh kiêm toàn, tài năng xuất chúng, Hòa thượng đã khiến cho các bậc tôn túc Sơn môn chú tâm đặc biệt, quý ngài đặt nhiều kỳ vọng vào tương lai nơi vị sa-di trẻ tuổi này.

Sau khi lên làm tọa chủ, Hòa thượng vẫn không ngừng nỗ lực học tập, chuyên tâm nghiên cứu, tham vấn học hỏi Kinh Luật ở nhiều bậc Cao tăng giáo thọ. Nhất là với vị Bôn sư đầy trí tuệ, tài năng và đức độ của Hòa thượng.

Ngày 8. 03. Canh Tuất (ngày 07.4.1910), Hòa thượng được đăng đàn thọ Tỳ kheo, Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, ở thôn Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đại giới đàn này, Hòa thượng Ân Bôn Vĩnh Gia (1840-1918), trú trì chùa Phước Lâm làm Đàn đầu, Hòa thượng Thanh Minh Tâm Truyền (1832-1911), trú trì chùa Báo Quốc, Huế làm Yết-ma, Hòa thượng Hoàng Phú (?) làm Giáo thọ, Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh (1868-1828), trú trì chùa Tây Thiên, Huế, Bôn sư của Hòa thượng làm Đệ nhất tôn chứng.

Đây là một giới đàn tổ chức rất qui mô, qui tụ gần 200 giới tử ở khắp cả dải đất miền Trung nước Việt lúc bấy giờ. Sự thành tựu của giới đàn đã ghi một dấu son chói lọi trong lịch sử truyền giới của Tăng-già Việt Nam, đã để lại nhiều ấn tượng

sâu sắc cho các thế hệ Tăng Ni từ ấy đến nay. Các giới tử xuất thân từ đại giới đàn này, về sau là những pháp khí siêu việt, những bậc Cao tăng kỳ vĩ, công nghiệp và đạo hạnh của quý ngài đã làm sáng rực cả dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Tiêu biểu như Hòa thượng Trùng Huệ Giác Viên (1883-1942), Hòa thượng đặc giới Thủ Sa-di trong đại giới đàn này, là vị Tăng uyên thâm Tam tạng giáo điển, tinh thông Hán học. Một vị giáo thọ lừng danh khắp cả các Đạo tràng ở Trung Việt lúc bấy giờ. Hòa thượng Trùng Thông Tịnh Khiết (1890-1973), bậc Cao tăng đã được các thế hệ Tăng Ni, Phật tử suy tôn lên nhiều ngôi vị tối cao: Tông Lâm Pháp chủ Trung Việt năm 1947, Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam liên tiếp trong ba nhiệm kỳ (1951-1963), Đệ nhất Tăng Thống năm 1964. Hòa thượng Tâm Cảnh Giác Hạnh (1880-1981), bậc Cao tăng lừng lẫy trong sự nghiệp “kinh tài” cho mọi hoạt động của An Nam Phật học hội suốt cả thời kỳ Phật giáo chấn hưng... cùng nhiều bậc Cao tăng, thạc đức khác nữa, không thể kể hết.

Sau khi thọ Đại giới, Hòa thượng vẫn chuyên cần tham vấn học hỏi, ngài không chỉ liễu ngộ giáo pháp, thông đạt thanh qui mà còn là một nhà hoạt động văn hóa rất tích cực, đã để lại nhiều cảm mến trong lòng mọi người, mọi giới ở miền đất cổ đô này.

Năm 36 tuổi (Bính Thìn, 1916), Hòa thượng đặc pháp, được Bổn sư truyền trao pháp yếu, ban hiệu là GIÁC TIỀN và phú pháp bài kệ:

*Giác đạo kiếp không tiên
Không không Bát nhã thuyền
Quả nhân phù hạnh giải
Xử xử tức an nhiên.*

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

Tạm dịch:

Hiếu đạo trước sau đồng
Con thuyền Bát nhã không
Quả nhân đều ứng hợp
Đâu chốn chẳng thông dong.
(Lê Nguyễn Lưu *dịch*)

Sau khi đắc pháp, cũng là thời kỳ có nhiều đệ tử đến xin quy y, thọ giáo nhưng ngài vẫn dành thì giờ vào việc nghiên cứu học tập. Hằng ngày Hòa thượng không ngừng tham cứu câu kệ:

“Chư pháp từng bản lai
Thường tự tịch diệt tướng”.

(Các pháp theo một gốc,
Thường từ tướng tịch diệt).

Năm Canh Thân, 1920 dưới sự chủ giảng của thiền sư Thanh Tú Tuệ Pháp (1871-1927) tại Đạo tràng chùa Thiên Hưng, Hòa thượng cùng các đệ tử đều về tham học. Điều này càng tỏ rõ sự cầu tiến của ngài là không giới hạn. Sự tiếp thu và những lần thay Thầy phụ giảng, Hòa thượng đã được Thiền sư Tuệ Pháp khen ngợi là người có túc căn thâm hậu, tuệ giác phi thường, có khả năng xiển dương Chánh pháp, nhất là trong giai đoạn tinh thần tu tập của Tăng Ni, Phật tử đang sa sút lúc bấy giờ.

3. Sự nghiệp hoàng pháp:

Mở đầu cho sự nghiệp hoàng pháp của Hòa thượng là trước khi Đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu, Huế khai giới vào ngày 15.6.Giáp Tý (ngày 16.7.1924) đã cung thỉnh Hòa thượng vào Ban Kiến đàn. Đây là một giới đàn được tổ chức rất qui mô. Sự thành tựu viên mãn và các giới tử xuất thân từ giới đàn này, đến ngày nay tiếng tăm vẫn còn vang dội.

Năm Ất Sửu, 1925, trong ý hướng bảo tồn và xiển dương Kinh tạng, Hòa thượng đã hợp lực cùng Hòa thượng Trùng Hương Tịnh Hạnh (1889-1933) (bào huynh của Hòa thượng Trùng Thông Tịnh Khiết, tức Đức Đệ nhất Tăng Thống) trùng san, tằng bổ và khắc bản Pháp Bảo Đàn kinh. Khắc bản này được Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh chứng minh, Hòa thượng Trùng Thông Viên Thành đề bạt. Đây là lần khắc bản duy nhất tại kinh đô Huế. (khắc bản này hiện lưu trữ tại chùa Từ Hiếu)

Giai đoạn này, cũng là thời kỳ khởi đầu để các bậc Cao tăng, Danh sĩ đương thời tới lui giao lưu thân thiết với Hòa thượng.

Ấn danh dưới biệt hiệu TƯỜNG KHÊ, Hòa thượng đã làm cho cảnh trí u nhàn, thanh tịnh của chùa Trúc Lâm trở thành nơi đàm đạo giáo lý, xưởng họa thơ văn lý tưởng của nhiều bậc tôn túc Sơn môn, nhiều thiện hữu trí thức những khi nhàn rỗi. Tâm đắc và gắn bó thân thiết nhất với Hòa thượng là vị thi sĩ Phật giáo tài hoa: Thiền sư Viên Thành, chủ nhân Tra am. Qua bài thơ của Thiền sư gửi cho Hòa thượng sau đây, đủ nói lên mối thâm giao và nếp sinh hoạt nồng ấm của “Hội thơ” Cao tăng, Danh sĩ này.

“Quanh năm nằm giữa nhà tre
 Cây già, khói tỏa phủ che mặt mờ
 Mưa xưa, hẹn ở Hội thơ
 Gió lên, nhớ bạn đợi chờ Trúc Lâm
 Hương trà ngào ngạt âm thầm
 Chuông ngân vang dội như âm thủy triều...”

Sự gặp gỡ, giao lưu thân thiết này cũng là dịp để quý ngài góp công, góp sức làm nên nhiều Phật sự lớn lao cho Phật giáo Thừa Thiên, Huế.

Năm Bính Dần, 1926 (Bảo Đại nguyên niên) do uy đức của

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

Hòa thượng nên triều đình Huế đã có sắc chỉ Hòa thượng về trú trì Quốc tự Diệu Đế. Với cương vị trú trì, Hòa thượng là cánh tay đắc lực của ngài Tăng Cang Thanh Tú Tuệ Pháp trong nhiều Phật sự ở ngôi Quốc tự này.

Năm Kỷ Ty, 1929, Hòa thượng cho trùng tu và mở rộng chùa Trúc Lâm, nhằm tạo cơ sở để xây dựng một mô hình tu học mới cho Tăng Ni, Phật tử. Sau khi công cuộc trùng tu chùa hoàn tất Hòa thượng liền tổ chức và khai giảng “Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm”, để đào tạo Tăng tài. Theo học tại Phật học đường này, ngoài chư Tăng như quý Hòa thượng Mật Khế, Quảng Huệ, Mật Hiền, Trí Thủ, Chánh Thống, Thiện Trí, Mật Nguyên, Thiện Hoa, Thiện Hòa... còn có nhiều vị cư sĩ tân học như Bác sĩ Lê Đình Thám, Bác sĩ Trương Xướng, Điêu khắc gia Mai Trang Nguyễn Khoa Toàn v.v... Sự thành công của Phật học đường này đã duyên khởi cho Hòa thượng tiếp tục tổ chức nhiều Phật học đường qui mô sau đó.

Năm Tân Mùi, 1931, tại miền Nam, Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hội ra đời. Sự hoạt động lừng lẫy của tổ chức Phật giáo này, đã tác động mạnh mẽ đến nếp sinh hoạt đang sa sút của Phật giáo tại miền Trung. Trước tình thế ấy, đầu năm Nhâm Thân, 1932, Hòa thượng khởi xướng việc thành lập An Nam Phật học hội. Dưới sự chứng minh của năm bậc Cao tăng và tâm huyết của mười bảy vị cư sĩ trí thức ở Huế, An Nam Phật học hội đã tạo nên một luồng sinh khí mới cho mọi hoạt động của Phật giáo tại miền Trung. Có thể nói, sự hưng thịnh ngày nay của Phật giáo tại các tỉnh miền Trung và Huế đã được xây dựng trên nền móng vững chắc của An Nam Phật học hội.

Năm Quý Dậu, 1933 nhằm tạo điều kiện tu học cho hàng Sa-di, Hòa thượng tổ chức Trường Sơ cấp Phật học Vạn Phước và ủy

thác cho vị đệ tử Mật Khế quán nhiệm Trường Sơ cấp này.

Cuối năm 1933, sau khi tham vấn nhiều ý kiến của các bậc tôn túc Sơn môn, Hòa thượng hợp lực cùng ngài Hội trưởng Tâm Minh Lê Đình Thám, thành lập Ban Biên tập và xuất bản tạp chí Viên Âm để làm cơ quan hoằng pháp cho Hội. Viên Âm là tạp chí Phật giáo đầu tiên xuất bản tại Huế và đã phát hành liên tục trên 20 năm (từ năm 1933 đến năm 1953).

Năm Giáp Tuất, 1934, Hòa thượng lại tiếp tục tổ chức và khai giảng Trường An Nam Phật học Trúc Lâm. Chương trình giảng dạy Kinh luật được nâng cao so với chương trình của Sơn môn Phật học đường bốn năm trước đó. Lớp Cao đẳng này vẫn được Quốc sư Phước Huệ ở Tổ đình Thập Tháp, Bình Định ra làm chủ giảng.

Đến ngày 19.9.Ất Hợi (ngày 16.10.1935), Hòa thượng lại khởi xướng và thúc đẩy An Nam Phật học hội tổ chức và khai giảng một Phật học viện qui mô, có đầy đủ cả ba trường từ Sơ đến Trung và Cao đẳng tại chùa Tây Thiên. Thường gọi là Phật học viện Tây Thiên. Sau đó, lớp Sơ đẳng ở chùa Vạn Phước và lớp Cao đẳng tại chùa Trúc Lâm được chuyển lên sáp nhập vào Phật học viện này.

Năm Bính Tý, 1936 trong Lễ kỷ niệm Đệ nhất chu niên tổ chức vào ngày 19.9 năm Bính Tý, thì lớp Cao đẳng tại Phật học viện Tây Thiên, được Hòa thượng đề nghị đổi tên thành “Xuân Kinh Đại Phật học tràng” (1) Đây là trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Huế. Và đây cũng là Phật sự cuối cùng mà Hòa thượng đã góp công xây dựng nên trong Sự nghiệp Hoằng pháp vô cùng lớn lao của ngài.

4. Nhiếp hóa đồ chúng:

Trong sự nghiệp hoằng pháp, Hòa thượng đã dốc hết tâm lực

để tổ chức thành công Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm, Trường An Nam Phật học Trúc Lâm, Trường Sơ cấp Phật học Vạn Phước, Phật học viện Tây Thiên...

Nhân đây, chúng tôi xin căn soạn sơ lược vài nét Tiểu sử Ni trưởng Thanh Linh Diên Trường, vị Tỳ-kheo ni đầu tiên, đã có những đóng góp tích cực vào việc hình thành và phát triển của Ni bộ Bắc tông, cùng các công trình trùng tu, xây dựng chùa tháp ở Thừa Thiên, Huế. Nhất là công lao và tên tuổi của bà đã gắn liền với ngôi chùa lịch sử “Trúc Lâm Đại Thánh Tự”.

**Sơ lược vài nét Tiểu sử
Ni trưởng THANH LINH DIÊN TRƯỜNG
(1863-1925)**

Ni trưởng thế danh là HỒ THỊ NHÂN; sinh năm Quý Hợi, 1863 tại làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay là xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, Huế). Ni trưởng sinh ra trong một gia đình quý tộc, thân phụ là cụ ông Hồ Đắc Tuấn, thân mẫu là bà Công Tôn nữ Thúc Huân, con gái của thi hào Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm.

Lớn lên bà kết duyên với ông Nguyễn Đôn Lý, người làng Thế Lại, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là phường Phú Hiệp, thành phố Huế). Bà sinh hạ được hai người con (một trai, một gái), nhưng không may người con trai bị bệnh chết lúc lên 5 tuổi. Một thời gian sau đó thì chồng bà cũng mắc bệnh mà qua đời. Tuy còn lại niềm an ủi là người con gái, nhưng bà cũng đã cảm nhận sâu sắc nỗi thống khổ của nhân sinh, sự biến hiện vô thường của cuộc sống. Nên bà đã phát tâm hộ trì Tam bảo. Năm 32 tuổi (Ất Mùi, 1895), bà lên chùa Từ Hiếu xin Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỳ, cho phép bà đài thọ kinh phí để trùng tu chùa Phổ Quang ở dốc Bến

Ngự, Huế, với ước nguyện là làm nơi tịnh tu cho hàng Ni giới. Nhưng khi chùa trùng tu xong, thì chính quyền Bảo hộ Pháp thiết lập con đường sắt Huế-Hà Nội xuyên dưới chân đồi, làm cho cảnh trí chùa trở nên ồn ào. Do đó, bà có ý định kiến tạo một ngôi chùa khác.

Năm 35 tuổi (Mậu Tuất, 1898), bà lại lên chùa Từ Hiếu đánh lễ Hòa thượng Cương Kỳ xin xuất gia. Hai năm sau, được Bôn sư cho thọ giới Sa di ni và đặt pháp danh là THANH LINH, pháp tự DIÊN TRƯỜNG.

Sau khi xuất gia được 4 năm, đến năm Nhâm Dần, 1902, Ni trưởng lên mua đất ở làng Dương Xuân thượng, để kiến tạo chùa Trúc Lâm. (Sự kiện này, chúng tôi đã trình bày ở phần Tiểu sử Hòa thượng Giác Tiên).

Vốn là người phụ nữ trí thức, đoan trang hiền thực, nên sau khi được thọ giới Sa di ni, bà càng chuyên tâm vào việc học tập Kinh luật.

Năm Canh Tuất, 1910 được Bôn sư cho đăng đàn thọ Tỳ-kheo ni và Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, làng Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Mặc dầu Ni trưởng xuất gia, nhưng người con gái của Ni trưởng là bà Nguyễn thị Kim Đính, vẫn được học hành đến thành đạt. Bà Kim Đính, xuất thân là một nhà tân học. Sau kết duyên với Bác sĩ Trương Xướng (Bác sĩ là một trong 17 vị cư sĩ tâm huyết đã sáng lập An Nam Phật học hội). Thời bấy giờ thường gọi là bà Đốc Xướng, tâm nguyện hộ trì Tam bảo của bà cũng không thua kém mẹ. Điều này, một đoạn trong tập Hồi ký “Trên Những Chặng Đường” của Hòa thượng Trùng Nguyên Đôn Hậu đã tán thán: “Trong suốt thời gian theo học ở Thập Tháp, những người chăm lo và giúp đỡ cho việc học hành của anh em chúng tôi, đều là ở Huế như Hòa thượng Giác

Tiên, Hòa thượng Tịnh Khiết, nhất là bà Trương Xướng...”

Sau khi xây dựng xong chùa Trúc Lâm, Ni trưởng cũng xin lập riêng trong khuôn viên chùa một Ni xá, và y chỉ Hòa thượng Giác Tiên để tu học. Ni xá cũng đã qui tụ nhiều Ni sư về dự học, như Ni sư Chơn Hương, Diệu Hương, Giác Huệ... là những vị Ni sư đã tích cực đóng góp nhiều công sức cho sự phát triển của Ni bộ Bắc tông Thừa Thiên, Huế trong giai đoạn khởi đầu.

Ngày 15.6.Giáp Tý (16.7.1924), Đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu khai đàn, Ni trưởng làm Y chỉ sư cho nhiều ni cô thọ giới Tỳ-kheo ni và Sa-di ni.

Vào sáng ngày Đại lễ Phật đản 15.4.Ất Sửu (07.5.1925), Ni trưởng xin cung thỉnh nhị vị Hòa thượng Thanh Tú Tuệ Pháp ở chùa Thiên Hưng và Thanh Ninh Tâm Tịnh ở chùa Tây Thiên, đến Ni xá chùa Trúc Lâm làm lễ khai kinh và chứng minh cho Ni trưởng tụng bộ kinh Pháp Hoa. Tụng xong thời kinh, Ni trưởng cung kính làm lễ tạ ơn nhị vị Hòa thượng, rồi vào Thiền phòng an nhiên xả bỏ báo thân, sau hơn 30 năm đem hết chí nguyện, công đức để cúng dường và trùng hưng Tam Bảo.

Đón đọc kỳ tới: Sự nghiệp kỳ vĩ của “Tứ Mật Cao Tăng”.

Chú thích:

1. Tư liệu về trường Đại học Phật giáo này hiện lưu trữ tại Thư viện chùa Linh Mục, Huế.
2. Pháp danh của Sư bà trong bản Thiền phổ chùa Từ Hiếu, Huế thì ghi chữ TÂM, nhưng trong cuốn “Kỷ yếu tang lễ Ni trưởng Diệu Không” thì ghi chữ TRỪNG. (Chúng tôi chưa tìm thấy pháp hiệu của vị Bồn sư truyền Ngũ giới cho bà, nên không rõ pháp danh của bà là chữ Trùng hay chữ Tâm).

Khắc Phục Định Kiến Và Tập Khí Chỉ Lo Nghĩ Cho Bản Thân

*Overcoming Prejudice and Self Dwelling
Part One*

Ni sư Tenzin Palmo



tiếp theo HP 19

Phần II

Một tâm thức bị ám ảnh nhiều bởi chính nó và bị không chế bởi bản ngã quan hệ (relative ego) là một tâm thức cứng nhắc, ưa phê phán, và đầy thành kiến... một tâm thức giác ngộ thật sự sẽ không còn kỳ thị phân biệt.

Đức Đạt-lai Lạt-ma gặp gỡ người dân mỗi ngày – những người mới đến từ Tây Tạng mang theo những câu chuyện thật là kinh khiếp về nỗi đau khổ của họ cũng như của gia đình và cộng đồng. Ngài phải liên tục lắng nghe những lời tường thuật này. Ngài là lãnh tụ của xứ Tây Tạng, nhưng Ngài không

có quyền lực, vì vậy hãy thử hình dung nỗi đau lòng mà Ngài phải chịu. Trong tình huống ấy, Ngài tạo được mối quan hệ với các cơ quan viện trợ và cộng đồng trong nhiều quốc gia vì Ngài được kính mến như một vị sứ giả hòa bình. Hằng ngày, Ngài nghe những mẩu chuyện thương tâm từ khắp nơi trên thế giới.

Công chúng, không chỉ từ Tây Tạng mà cũng từ Ấn Độ và vòng quanh địa cầu, liên tiếp vây quanh Ngài, mà nhiều người trong số này trút hết bao nỗi sầu khổ của họ cho Ngài. Thế thì Ngài luôn lưu tâm tới niềm đau nỗi khổ của người khác! Nhưng mà Ngài có khốn khổ chăng? Nếu chúng ta nói cho Ngài biết điều gì buồn bã, Ngài sẽ khóc vì Ngài thực sự quan tâm đến. Tuy nhiên, giây phút kế tiếp, Ngài vui cười trở lại! Hãy nhìn vào đôi mắt Ngài – đôi mắt ngời sáng lóng lánh. Trong hầu hết các bức ảnh, đức Đạt-lai Lạt-ma đều tươi cười.

Một tâm thức bị ám ảnh nhiều bởi chính nó và bị không chế bởi bản ngã quan hệ (relative ego) - như là sở thích, ghét bỏ, quan niệm, thiên vị, và ý kiến đối với sự việc hay đối với người nên là thế này hoặc không nên là thế kia – là một tâm thức cứng nhắc, ưa phê phán, và đầy thành kiến. Hết thấy chúng ta đều có tâm thức

này. Chúng ta tiêm nhiễm thiên kiến từ lúc lọt lòng mẹ. Ngay cả những người rút ra ngoài cuộc sống xã hội cũng còn có ý tưởng thiên vị nặng nề. Trên thực tế, họ thường là những người cứng nhắc hơn ai hết. Những người không thích sống theo những chuẩn mực ứng xử thông thường của xã hội cũng còn có quan điểm, ý kiến, phán xét và tiêu chuẩn riêng của họ! Họ vẫn không có sự thanh thoi, tự tại.

Tâm ta rất dễ bị điều kiện hóa. Chỉ khi nào ta hoàn toàn giác ngộ mới thôi, còn không thì tâm ta luôn bị điều kiện hóa bởi vì đó là cách thức mà ta suy nghĩ. Tuy nhiên, ta nên nhận rõ sự thật là ta thường hay có thiên kiến và phê phán về đủ mọi thứ. Ai cũng có quan điểm của mình cả. Chúng ta nghĩ rằng: “Đây là quan điểm của tôi,” nhưng thường thì không phải vậy. Đây có thể là quan điểm chung chung của ngành truyền thông hoặc là của chương trình nào đó mà ta

đã xem trên đài truyền hình tối qua, và chương trình này đã được soạn thảo khéo léo và trình bày chu đáo đến nỗi khiến cho chúng ta đồng ý với quan điểm đó, hoặc đây cũng có thể là cách nhìn của một đoàn thể nào đó mà ta giao du. Tuy vậy, ta lại nhận nó như là quan điểm riêng của mình. Ta bám chặt vào nó và cho nó là lẽ thật, còn cái nhìn khác thì sai lầm. Thế rồi một vài năm sau đó, quan điểm chung chung thay đổi, và mọi người lại theo quan điểm khác. Thật là thú vị. Nếu ta sống đủ lâu thì ta có thể quan sát được sự việc này xảy ra.

Khi còn trẻ trung, ta tưởng rằng điều gì ta nghĩ ra cũng chỉ có một cách duy nhất mà thôi, và bất cứ ai suy nghĩ khác đi đều là người khùng khịu. Xu hướng hiện thời là lẽ thật tối hậu, là lời tuyên bố không thay đổi được nữa, và mọi thứ nào có trước đó đều là lỗi thời và ngu ngơ. Rồi một thời gian ngắn sau đó, mọi thứ lại thay đổi lần nữa, và thời trang thịnh hành của

chúng ta trở nên cổ lỗ sĩ. Nay tất cả bạn trẻ – các bạn hãy chờ xem! Kiểu cách chung diện của bạn bây giờ sẽ làm cho bạn thấy tức cười mười năm sau đó. Khi bạn nhìn lại các tấm hình của mình sau đó, bạn sẽ nghĩ: “Ôi, tôi thật trông giống như vậy à khi tôi ở lứa tuổi ấy!” Nhưng ở thời điểm đó, một này là đỉnh cao của thời trang bắt mắt.

Tất cả chúng ta đều có thiên kiến, có khuynh hướng thiên vị, và đầy ắp biết bao ý kiến phê phán này nọ, mà phần lớn những thứ này không được thực nghiệm và là do chúng ta thừa hưởng từ gia đình và sự giao tiếp với xã hội, hoặc là từ sách vở ta đọc được, hoặc là từ các chương trình ta xem qua.

Rất ít các ý kiến và sự phê phán được thuần túy khảo sát dưới ánh sáng của lẽ phải và hiểu biết. Khi ta nắm bắt một quan điểm, ta sẽ chết vì nó. Người ta lúc nào cũng sẵn sàng hy sinh cho những ý tưởng của mình, mà đây lại không phải là những ý tưởng sáng suốt. Thay vào đó, rất

thường, chúng lại là những ý tưởng ngốc nghếch. Các tín ngưỡng, quan điểm, và phê phán này nhuộm màu mọi sự vật ta thấy. Chúng nó không chỉ là vô thường vô phạt hoặc là vô hại thôi đâu.

Có một số quan điểm gần như không gây tai hại gì cả - chẳng hạn như ta uống trà có đường hay không có đường, hoặc là ta nghĩ mình nên dùng hạt đậu hay trái cây. Những thứ này có thể ảnh hưởng thân thể ta, nhưng căn bản thì chúng vô thường vô phạt. Tuy nhiên, có một số định kiến tác hại rất nhiều đến tâm ta và xã hội. Rõ ràng nhất là những định kiến tôn giáo và chủng tộc. Chúng đã gây ra biết bao tổn hại cho thế gian. Hàng triệu người bị giết bởi vì họ không tin tưởng vào những gì mà ta tin tưởng, hoặc là bởi vì họ thuộc một chủng tộc khác, chỉ vậy thôi, không còn lý do gì khác hơn nữa. Họ không phải là thành phần xấu ác, nhưng là: “Nếu bạn không tin tưởng vào những gì mà tôi tin tưởng, thì bạn

đáng chết lắm.”

Vậy thì vấn đề quan điểm và tín ngưỡng của chúng ta không phải là một vấn đề nhỏ đâu. Đa phần tín ngưỡng và định kiến riêng tư của chúng ta quả thực không được khảo nghiệm hoàn toàn. Chúng từ đâu đến? Ta có thật sự suy nghiệm về chúng một cách thấu đáo chăng? Ta có từng thảo luận về chúng một cách thông suốt với những người có lối nhìn khác không? Ta có đọc qua sách vở trình bày về lối suy nghĩ khác không? Thông thường, khi ta tin vào điều gì đó, ta sẽ chỉ đọc những loại sách đề cao tín ngưỡng của ta mà thôi. Ta thường không đọc sách hay xem chương trình nào công hiến một lối nhìn khác ta. Nếu ta đang nghe người nào nói điều gì mà ta không đồng ý, thì ta nghe với một tâm chất chứa thành kiến. Thật là thú vị để quan sát cái tâm so đo vì lúc nào ta cũng lọc bỏ kinh nghiệm, và điều này làm cho ta trở nên xa lạ với những gì đang xảy ra quanh mình.

Ta phải thể hiện được một lối sống có khả năng dẫn dắt ta trở lại quê nhà, trở lại với tự ngã chân thật.

Thế thì ta cần làm gì đây? Ta không thể nào sống mà không có những quan điểm và ý tưởng trong lúc ta vẫn còn ở trong trạng thái tâm thức chưa giác ngộ. Chính sự kiện tôi là một sư cô cho thấy rằng tôi có những quan điểm và tín ngưỡng! Nhưng ta phải hiểu rằng chúng chỉ là tín ngưỡng – chúng chỉ là quan điểm mà thôi. Tự chúng không có bản chất chân thật nằm ở bên ngoài (external verity). Chúng chỉ là những phán xét và ý kiến, và chúng có thể thay đổi. Có những tư tưởng nào đó được thừa nhận cả nghìn năm nay và dứt khoát cần phải được xét nghiệm lại từ đầu. Một số đức tính phẩm hạnh nào đó mà ta luôn ca tụng (nhưng chúng có thể xứng đáng hay không xứng đáng để được ca tụng) nên được khảo sát lại bằng cặp mắt tươi mới ngay cả khi chúng tồn tại trong suốt một

thời gian lâu dài như vậy.

Điều quan trọng là *đừng đồng nhất hóa ta với những tư tưởng và cảm thọ của ta*, nhưng là để thấy rằng tư tưởng và quan điểm chỉ là những tâm hành (mental factors). Ngay cả một hệ thống tín ngưỡng, tự nó cũng chỉ là một sự giả tưởng được tạo tác từ tâm (mental artefact). Đức Phật, khi nói về Pháp, đã lấy ví dụ: “Đây là chiếc bè, là con thuyền. Nó chở các thầy từ bờ thực tại tương đối này sang bờ thực tại tuyệt đối kia.” Bây giờ, trong khi ta đang ở giữa dòng, ta sẽ thật là dại dột nếu quăng bỏ chiếc bè, nhưng một khi tới bờ bên kia rồi, thì ta quả thật khờ khạo không kém nếu vác chiếc bè ấy trên vai và hét lòng kính cần khuân theo bên mình. Khi ta qua tới bờ bên kia, ta không còn cần đến chiếc bè nữa. Pháp chỉ là phương tiện,

là con đường, không phải là cứu cánh.

Mọi hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo chỉ có tính cách tương đối, qui ước mà thôi. Tự chúng không phải là chân lý, nhưng chúng có thể giúp ta nhận ra được chân lý. Không có chúng, thật khó mà đạt tới sự nhận thức rõ ràng về mặt tâm linh. Ta có lẽ có khả năng thoáng nhận ra được, nhưng để làm cho kinh nghiệm đó được vững vàng thì thực tình là khó mà không có ứng dụng một vài loại giới luật phát triển tâm linh. Ngay cả những quan niệm, ý tưởng, và phán đoán cao cả quý báu nhất cũng phải đi tới chỗ kết thúc. Trong lúc ấy, ta nên hiểu rằng tất cả định kiến, khái niệm và khuynh hướng thiên vị của ta nên được hiểu *chỉ như là một hiện tượng đi ngang qua mà thôi*. Chúng không có một giá trị tối hậu nào cả từ khía cạnh riêng của chúng, chúng cũng chỉ là những trạng thái tâm thức và không phải là “tôi” hay “của tôi.”

Hết thấy chúng ta biết rõ rằng

một tâm thức thật sự giác ngộ sẽ không có sự đối xử phân biệt. Ta biết rằng một bậc thầy, là hiện thân của tuệ giác và từ bi đích thực, sẽ hoàn toàn cởi mở và tiếp nhận mọi người. Làm sao một vị thầy giác ngộ lại nói: “Vâng, tôi chấp nhận người này, nhưng tôi không chấp nhận người kia”? Không thể nào có được hay ngay cả chỉ tưởng tượng ra điều đó. Vì vậy, ta càng khép kín con tim mình bao nhiêu đối với một thành phần nào đó trong xã hội, hay tôn giáo, hay chủng tộc thì ta càng thể hiện kém đi tự tánh giác ngộ chân thật của mình. Ta càng ưa phê bình chỉ trích và cứng nhắc bao nhiêu, thì ta lại càng bị vướng mắc bấy nhiêu trong cái thích và không thích của mình, và ta càng rời xa trạng thái giác ngộ, vì trạng thái giác ngộ không có sự kỳ thị phân biệt.

Chúng ta trở lại với vấn đề *cái ngã* lần nữa. Cái ngã đưa ta đi thật xa vào con đường lầm lạc. Trong một xã hội, giống như là xã hội của

chúng ta, dựa vào rất nhiều sự ban thưởng cho bản thân, khiến cho chúng ta xa cách với đạo chân thật. Đó là lý do tại sao người ta thường cảm thấy quá đổi trống trải trong lòng và lạc lối hoàn toàn. Ta phải thể hiện được một lối sống có khả năng dẫn dắt ta trở lại quê nhà, trở lại với tự ngã chân thật, để ta có thể sống theo cái thấy biết của bản tánh chân thật, chứ không theo cái ngã giả tạo.

Trong Phật pháp có hai phương thức để thực hiện lối sống này. Cách thứ nhất là tự quán sát nội tâm để học biết làm thế nào cho tâm được an định, chuyên chú vào một đối tượng. Rồi quán sát tự tánh của tâm để có thể biện biệt giữa vọng tâm và chân tâm. Theo cách này thì ta có thể bắt đầu buông bỏ mọi sự đồng nhất hóa giả tạo, nhất là sự đồng nhất hóa vô cùng kiên cố với *cái tôi*. Cùng lúc, ta có thể khởi sự mở lòng đối với những người

khác bằng cách ban phát rộng rãi những gì ta có thể. Không những rộng lòng ban tặng tài vật, mà còn ban tặng thời giờ, ban tặng sự hiểu biết, ban tặng không gian cho người, và hãy có mặt khi ai đó cần đến mình. Ta vun bồi các đức tính không phán xét, cởi mở, kiên nhẫn, thông cảm, khoan dung, và không tức giận phản ứng khi chuyện xảy ra không như ý mình muốn, cũng như khi người nào đó không làm theo những gì ta muốn họ làm. Trên con đường tu tập, ta dần dà biết chấp nhận sự việc và tiếp nhận những nỗi khó khăn trở ngại trong đời, đó là ta tiếp xử với chúng một cách khôn khéo thay vì phản ứng bất lợi và trở nên bức tức. Ta trường dưỡng tấm lòng từ tế – cái mà đức Đạt-lai Lạt-ma gọi là trái tim nhân từ (good heart) – một trái tim luôn quan tâm đến những người khác, chứ không chỉ quan tâm cho mình mà thôi.

Tâm Diệu Phú dịch

(còn tiếp)



Những Kẻ Rung Chuông Tân Thiên Niên Kỷ hạy Khỏi Trầm Lặng

Nguyễn Huỳnh Mai

Khi nào ta nhìn như không nhìn, nghe như không nghe, thấy như không thấy – lúc đó ta mới có sự sáng suốt toàn diện.

Khi ta còn nhìn, nghe, thấy với nhận xét, thấy hay thấy dở, thấy sai thấy đúng, là đầu óc còn suy luận, so đo, cân nhắc, thương ghét còn, và chính những điều này đã làm tâm ta náo loạn, tạo ra những cử chỉ, hành động và lời nói tạo nhân quả và nghiệp lực.

Khi mà căn bản của thành kiến chủ quan và nhận thức chủ quan còn thì con đường tiến đến giải thoát trong tâm thức ta vẫn còn trì trệ khó khăn tiến hóa.

Con người và sự vật quanh ta là muôn ngàn tấm gương cho ta soi từng khía cạnh của tâm thức mình. Khi ta va chạm với con người và hoàn cảnh xung quanh thì ta nên xét nghiệm lại chính bản thân mình ở khía cạnh va chạm đó.

Có rất nhiều lý do để cho các sự va chạm bắt nguồn. Tại sao ta va chạm với người này mà không va chạm với người kia. Tại sao có lúc ta tưởng đã tha thứ người kia rồi gặp hoàn cảnh thì việc cũ lại bùng vỡ, khiến ta giận dữ. Có những sự va chạm do ta muốn giúp họ, sửa họ, cố gắng nói làm cho họ, để rồi tạo sự buồn phiền cho chính mình vì những phản ứng không thuận lợi của họ đối với mình.

Sự va chạm còn cho ta thấy tâm ta chưa bình đẳng cho nên ta chú tâm giúp đỡ, cải sửa người này, bỏ quên người kia hay lơ là người nọ. Khi tâm chưa đạt được mức bình đẳng thì ta chưa đạt được không tánh, còn phân nhơn ngã, tình thương nhơn loại chưa thật sự phát triển đúng mức.

Ngày nào mà tâm bình đẳng chưa đạt được, thì sự phục vụ đạo pháp giống như ta đứng dưới chân núi mà nhìn lên đỉnh núi. Muốn bước lên đỉnh núi ta phải trút bỏ những cục đá đang đeo trên người. Những tham sân si

hỷ nộ ái ố. Núi non hiểm trở cao vợi vợi, muốn tiến lên thân tâm ta phải nhẹ nhàng thì ta mới không trào lên té xuống. Đá càng nhiều càng nặng, ta càng té nặng té đau. Có khi rớt vào vực sâu thăm khó vượt lên trở lại chân núi.

Những cú sốc bất ngờ luôn giúp ta dừng chân tự xét ta đã nghĩ gì, nói gì, và làm gì? Vì sao ta nhận phản ứng của người? Vì sao có sự khác biệt, bất đồng ý kiến?

Trên con đường tu học nên nhớ kỹ là ta chia sẻ cho người những gì ta thu nhận được, nhưng tránh tuyệt đối bắt người phải nghe, phải theo ý mình, hay con đường mình. Khi đã chia sẻ những phương tiện để đi tìm giác ngộ, đi tìm tự do, đi tìm giải thoát, thì không bao giờ kiểm chế ai dù là người lạ hay quen, thân bằng hay quyến thuộc.

Mỗi một con người đều có quyền bình đẳng tự do lựa chọn con đường của mình. Đó là quyền năng của Thượng đế đã ban cho họ. Họ có quyền

hưởng và ta không nên tước đoạt quyền tự do của họ dù bất cứ hình thức hay dạng thức nào. Nếu dùng quyền năng của Thượng đế để kềm kẹp con người thì ta sẽ rơi vào hố thẳm thay vì tiến lên đỉnh núi để phục vụ cho lý tưởng mà mình đã chọn, đã phát nguyện hành đạo giúp đời, giúp tha nhân.

Hành đạo sai lầm là hại đạo, hại tha nhân.

Tân Thiên Niên Kỷ là Niên Kỷ của ánh sáng giác ngộ, con người tiến hóa rất nhanh nhờ phương tiện truyền thông qua mạng lưới điện toán toàn cầu.

Phía sau bức màn của các xung đột chiến tranh là một khối người trầm lặng tu tập học hỏi. Đó là khối tri thức, nguồn năng lực mạnh mẽ đang nuôi dưỡng các mầm non siêu nhân của thế giới đại đồng trong tương lai.

Khối người im lặng trong lãnh

này có nhiệt lượng và năng lượng tình thương bất phân tôn giáo, chủng tộc, màu da. Khối người im lặng nhưng cùng lúc làm việc không ngơi nghỉ ở mọi ngành nghề. Họ không cầu danh lợi tiền tài. Bốn thứ danh lợi tiền tài đều không làm họ xiêu lòng, đổi dạ.

Khối người yên lặng cùng sống tại mặt đất, nhưng không bị nhiễm trần. Họ cùng gặp nhau, truyền dạy lẫn nhau, chia sẻ với nhau các kinh nghiệm qua quá trình tu học trong đời sống. Họ là một khối bất phân được phóng quang ra từng thế kỷ để cùng phục vụ cho sự trường tồn của con người và trái đất.

Họ được di chuyển trên mặt đất tùy theo nhu cầu học hỏi, hành đạo để phục vụ theo từng thế kỷ. Nhờ vậy kiến thức tâm thức họ được phát triển và khai triển luôn luôn cho phù hợp với từng quốc gia chủng tộc của từng thế kỷ.

Họ là những kẻ rung chuông cho đại chúng khi bước vào Tân Thiên Niên Kỷ này.

ĐÓA TÌNH LAM

Doãn Lê

Ngày xưa tôi lên chín
Theo anh chị đi chùa
Vòng tròn vui trong nắng
Lời thầy theo hương đưa

Chen vai cùng nghe pháp
Hồn nở đóa tình lam
Từ tuổi thơ trong trắng
Hạt đạo đã vươn mầm

Bao nhiêu năm nhìn lại
Vẫn thấy mình ngày xưa
Bạn bè chừ xa vắng
Đâu chiều vàng lúa thưa !

Tổ Đình xanh bóng mát
Tỏa bao la cõi tình
Dòng đời trôi vội quá
Những bóng mờ lung linh.

Chùa Pháp Bảo, Hội An, ngày Giáp Tết

BÍ
MẬT....
CỦA....
THIÊN
SỬ....

Chiêu Hoàng



Con bé dồn hết tất cả sự chú ý đến một hình ảnh lung linh trước mặt. Đó là một người thanh niên đẹp như Thiên Thần với mái tóc hơi xoắn, khoảng trán rộng, nụ cười hồn nhiên như trẻ thơ và ánh mắt đầy niềm an lạc của một người đang có được một Hạnh Phúc chân thật. Chàng ngồi trên một băng ghế đối diện với mặt biển, nhưng không nhìn ra biển mà lại đang bận bịu với những loài chim bu chung quanh. Chàng đang vất những mẩu bánh mì cho những con chim. Đó là một hành động rất bình thường mà ai cũng có thể nhìn thấy ở bất cứ nơi nào ngoài bãi biển, nơi công viên v.v... Nhưng hình ảnh hôm nay đối với nó rất lạ, ngoài cử chỉ cho chim ăn, khuôn mặt chàng rạng rỡ, sáng ngời.

Dường như chàng đắm mình thật sâu trong hành động ấy, và thật kỳ diệu, dường như chàng đang vui sướng khi thấy những loài khác vui sướng.

Chẳng lẽ hẳn là một Thiên sứ? Để chắc ăn, con bé đi vòng ra phía sau lưng tìm vết sẹo của đôi cánh gãy. Nhưng thật khó có thể thấy được qua chiếc áo dạ nâu dày chàng đang mặc. Tò mò lắm. Không thể nhìn được, nó đi vòng ra phía trước mặt. Bầy chim thấy người lạ vội tung cánh bay cao.

- Anh làm tội gì mà phải xuống đây?

Tiếng nói trong trẻo của con bé làm mọi hành động của chàng thanh niên ngừng lại. Thoáng chút ngạc nhiên. Chàng vẫn không hiểu con bé muốn nói gì. Chàng bẻ một miếng bánh mì đưa lên miệng hỏi lại:

- Bé nói gì cơ?

Con bé kiên nhẫn tiếp tục hỏi lại câu hỏi cũ:

- Anh làm tội gì mà phải xuống đây?

Chàng thanh niên ngập ngừng:

- Có nghĩa là...?

- Anh không biết thật ư? Phải đấy! Vì đó là một điều bí mật. Chắc anh đã quên mất trước khi rơi xuống trần. Mẹ bảo những người ưa quan tâm và thích đem niềm vui đến cho kẻ khác chính là những vị Thiên sứ đã làm một lỗi lầm gì đó nên bị giáng trần. Họ phải làm đủ 1000 điều thiện mới được trở về trời... (Đưa bàn tay bé nhỏ của mình che một bên miệng thầm thì) Mẹ bảo Bé cũng là một Thiên sứ vì bé cũng ưa thích làm điều thiện...

- À...

Con bé tiếp tục huyền thuyên:

- Bé đã làm được hai điều rồi. Mai một bé làm xong thì bé sẽ được trở về Trời.

Chàng thanh niên có vẻ thích thú khi nghe con bé kể chuyện. Một chú chim câu ham ăn bắt đầu sốt ruột khi không thấy có người bẻ bánh cho mình ăn nữa nên đã bạo dạn nhảy lên cánh tay chàng mổ vào ổ bánh. Rất tự nhiên, con bé ngồi xuống băng ghế đá bên cạnh chàng. Đôi mắt trong veo nhìn với tất cả sự tò mò chờ câu giải đáp. Chàng thanh niên mỉm cười hỏi lại:

- Hai điều thiện bé đã làm là hai điều gì thế?

Con bé đưa ngón tay trở bé tí lên môi:

- Shhhhhhhhhh.... Bí mật mà! Bé không thể nói được...

- Tại sao?

- Vì nói ra thì không còn được gọi là “điều thiện” nữa. Mẹ bảo thế.

Thật thích thú khi nói chuyện với trẻ thơ. Tâm thức của một đứa trẻ là một tâm thức hồn nhiên, ít tì vết. Chàng thanh niên cũng tỏ ra vẻ rất bí mật, thì thào:

- Thế bé có nhớ bé gây tội gì để phải xuống đây không?

- À. Cái đó thì bé không nhớ. Nhưng có lẽ... (con bé ngược nhìn chàng thanh niên mỉm cười giải thích thêm) tựa như trong chuyện cổ tích ấy mà, có lẽ bé lỡ làm vỡ mất chén ngọc của Vua Trời nên bị đày xuống đây.

Chàng thanh niên giả bộ suy tư. Đôi mày hơi chau lại, khẽ lắc đầu, ra vẻ bất đồng ý kiến, hóm hỉnh trả lời:

- Anh thì không nghĩ như vậy. Vì nếu chỉ vì lỡ tay làm

vỡ chén ngọc mà bị đầy thì quả là ông Vua này... hư quá, dám coi chén ngọc quý hơn cả một vị Thiên sứ hay sao? Con bé bối rối thốt lên:

- Vậy thì chắc là bé bị một tội tày đình mới phải bị đầy ư?

- Hummm.... Cũng chưa chắc. Anh đoán, có thể đó là cái nguyện của bé đấy!

- Nguyện là gì thế?

- Nguyện là những ước nguyện mình tự tạo và thực hành theo ước nguyện ấy từ nhiều kiếp trước. Chẳng hạn như bé muốn làm những điều lành và tự hứa mình sẽ giữ mãi cái tâm nguyện đó để thực hành theo. Lâu dần, cái nguyện mọc rễ rất sâu trong tâm nên ta không còn nhớ mình đã từng lập đại thế nguyện nữa. Nó trở thành một lối suy nghĩ và thói quen rồi, vừa sinh ra đã thích làm điều thiện. Bé thử nghĩ mà xem, này nhé, bé có cảm thấy vui sướng khi làm được một điều lành gì đó không?

Con bé hân hoan trả lời mà không cần phải suy nghĩ:

- Có chứ!

- Có ai bắt buộc bé phải làm những điều ấy?

- Không ai bắt bé làm cả!

- Bé có muốn tiếp tục làm như vậy không?

- Muốn tiếp tục!

- Thì đó! Bé chính là một Thiên sứ có ước nguyện đem lại an vui cho tất cả mọi loài. Thiên sứ càng làm nhiều điều thiện thì tâm thức càng phát sáng. Nhưng Thiên sứ vẫn phải mang cái thân người, vẫn phải ăn, ngủ, khóc nhè, và nhiều khi còn bị... đái dầm nữa.

Con bé gân cổ lên cãi:

- Bé lớn rồi. Đã hết khóc nhè và đái dầm. Mẹ bảo bé rất ngoan.

- Vậy thì bé đã trở thành “Thiên-Sứ-Người-Lớn”. (Nghiêng mặt, mỉm cười nhìn khuôn mặt con bé khề lắc đầu, như không đồng ý với ý tưởng mình vừa nói.) Chàng giải thích thêm. Anh không nghĩ bé đã là “người lớn” lắm đâu, chỉ là vừa qua khỏi... tuổi khóc nhè thôi. Nhưng khi càng lớn thì mình càng phải giữ bí mật về tất cả những điều thiện mình đã làm. Không nên khoe khoang, vì tính khoe khoang là một tính rất xấu, không phải là tính của một Thiên Thần.

Con bé sung sướng nhìn chàng thanh niên cười toe. Cái cười khoe mấy cái răng sún hồn nhiên và... thiên thần làm sao. Chàng thanh niên lại thấy trong lòng tràn ngập một niềm vui. Nắng Xuân lấp lánh trên mặt biển như đang tùy hỷ với niềm vui của họ. Đàn chim hải âu và các loài chim khác đã no và bắt đầu tản mác bay đi. Thấp thoáng, người đàn bà trẻ cầm trên tay cây cà-rem vừa mua bước ra khỏi cửa tiệm kem, đôi mắt nhìn quanh tìm con bé rồi đậu lại một hình ảnh rất đẹp linh động trước mắt. Hình ảnh người thanh niên đang trò chuyện với con mình, cả hai khuôn mặt đều mang một niềm vui sáng ngời. Nàng nhìn thấy con bé đang thì thầm gì đó với chàng và nháy mắt như cả hai đang giữ một điều cực kỳ bí mật...



Cười
trước
mùa
xuân



Lữ

Mùa xuân sắp về rồi. Thi sĩ đã bắt đầu làm những bài thơ có chữ...

Chữ gì?

À, tôi nhớ bài nào cũng có chữ...

Chữ gì?

Không sao, tôi chỉ quên thôi. Con người tôi là vậy, chẳng nhớ chuyện gì đáng hoàng. Quên lãng cũng có cái hay đó chứ. Càng quên, tôi càng mới lại. Thật tình thì tôi không

muốn quên. Cái quên nó đến, và lấy đi những gì tôi đang khư khư cất giữ. Đôi khi đó là một chữ trong bài thơ xuân. Cái chữ mà tôi đọc đi đọc lại hàng trăm, hàng ngàn lần rồi. Mỗi lần nhả thơ nhét chữ đó vào, là bài thơ có không khí xuân ngay lập tức. Tôi đọc được chữ đó, thì tôi biết ngay là mùa xuân đã về rồi. Thơ là vậy. Thơ mang tới cho ta một tín hiệu. Chữ nghĩa là một thứ tín hiệu, nó đánh thức trong ta một thế giới. Khi viết, thi sĩ gửi tín hiệu của chàng đi. Tín hiệu của thi sĩ có nhiệm vụ đánh thức một thế giới ở trong người đọc. Ví dụ như chàng viết chữ...

Chữ gì?

Lạ thật. Cái đầu của tôi trống không. Cái điệu này, tôi trẻ lại nhanh lắm. Càng quên, tôi càng trẻ lại. Mấy cái chữ chạy đi đâu mất hết rồi. Người viết, sống trong một thế giới đẹp, thì sẽ tìm ra tín hiệu để gửi thế giới đó đi, tới với người đọc. Ở

trong những bài thơ xuân, cái chữ đó luôn đánh thức một niềm vui trong tôi.

Chữ gì?

Anh tha cho tôi. Tôi không tài nào nhớ nổi. Hôm nay chữ nghĩa bỏ tôi đi đâu hết rồi. Hôm qua, tôi còn gặp cái chữ mầu nhiệm đó. Đọc đến bài thơ có chữ đó thì tôi lập tức nghe tiếng chim hót. Tôi thấy cả con chim *hummingbird* đang bay, đập cánh, lượn vòng quanh đóa hoa mùa xuân. Anh biết chim *hummingbird* không? Nó nhỏ xíu như ngón tay cái tôi nè. Nhưng đôi cánh của nó đập lẹ lắm. Trong một giây, nó có thể đập cánh tới 80 lần. Con *hummingbird* bay vòng quanh một đóa hoa tím. Rồi tôi nhìn thấy con *hummingbird* thứ hai. Chắc chúng là một đôi. Chúng bay vù vù rồi đậu trên cành cây, đưa mắt nhìn tôi. Khi đọc bài thơ, những hình ảnh đó hiện lên trong tôi. Tôi thấy mình thật hạnh phúc.

Bài thơ đánh thức hạnh phúc

ở trong anh?

Đúng rồi. Đúng ra là cái chữ đó đánh thức mùa xuân trong tôi.

Nhưng ta cần gì phải đi tìm một chữ. Ý tôi muốn nói, vô số chữ có thể đánh thức mùa xuân trong anh kia mà.

Vô số chữ? Chữ ở đâu mà nhiều vậy. Chữ nghĩa đâu có nhiều vô số như anh tưởng. Khi đọc, tôi thường chỉ có khả năng bắt gặp một vài chữ là cùng. Những chữ đó đánh động tôi. Những chữ có khả năng chuyên chở tấm lòng của người viết. Người cầm bút, cần phải có một mùa xuân trong lòng, thì mới viết được về mùa xuân. Và theo tôi thì mỗi thi sĩ, có được một vài chữ. Một vài chữ là sang lắm rồi. Có những người viết thật nhiều, nhưng không có chữ nào trong bài viết cả. Những bài thơ trống rỗng. Tôi đọc và thấy thương cho tác giả. Tác giả cố gắng chạm tới chữ viết bằng mọi kỹ thuật tân kỳ. Nhưng không, trong

toàn bài thơ, ta tìm không thấy chữ. Trong khi đó, có những bài thơ thật ngắn, chỉ gồm có một, hai chữ, nhưng thật là có hồn.

Anh nói có quá không; chỉ một, hai chữ thôi hả?

Tôi ước ao mình có khả năng viết được một chữ. Một chữ có thể mang lại hạnh phúc cho người đọc là tôi vui lắm rồi. Nhưng anh thấy đó, tôi không phải là thi sĩ. Nếu là thi sĩ, tôi sẽ chế tác ra một chữ có thể mang lại mùa xuân cho người đọc. Đọc giả của tôi sẽ tha hồ rong chơi trên những cánh đồng đầy bông hoa dại. Anh hãy tưởng tượng, một cánh đồng mênh mông trổ hoa vào tháng Năm. Không phải một màu hoa, mà là hàng trăm màu hoa khác nhau. Những đàn bướm bay lượn thật ngoạn mục trên cánh đồng hoa. Và anh cũng sẽ trở thành một con bướm. Anh tung tăng bay lượn trên cánh đồng, cho đến khi mệt mỏi thì anh nằm xuống. Hai tay anh dang rộng, và đôi

mắt nhìn thẳng lên nền trời xanh. Tôi chỉ cầu có một chữ, để một lần mời độc giả đến thăm mùa xuân của tôi. Được vậy, thì khi chết tôi sẽ nhắm mắt, mãn nguyện.

Tôi thường nghe anh nói về mùa xuân.

Vâng, ở Âu châu, vào cuối tháng Ba, mùa xuân đến như một sự bùng nổ, làm chấn động cả muôn loài cây cỏ. Mùa xuân là một thứ Big Bang, và vũ trụ được hình thành từ sự Bùng Nổ Lớn đó. Cây cối trở mầm xanh. Một màu xanh đẹp lạ lùng. Anh có đọc vua Trần Thái Tông không? Ngài có làm bài kệ, trong đó có hai câu: *một tiếng sấm xuân vừa chấn động; khắp nơi cây cối nảy mầm non*. Bài kệ của nhà vua làm vào thế kỷ thứ 13, tả đúng cảnh tượng lý kỳ mà tôi nhìn thấy vào thế kỷ thứ 21. Cái màu xanh của chồi xanh, lá non cùng bung ra trong một đêm kỳ diệu. Sáng hôm sau, thức dậy, và bất ngờ ta nhìn thấy nó với đôi mắt tràn đầy niềm kinh

ngạc và lòng ngưỡng mộ. Tôi muốn tìm ra một chữ để tả được màu xanh đỏ của mùa xuân.

Nhưng anh vừa tả màu xanh thật hay đó.

Không. Tôi đâu có tài vậy. Chỉ có thi sĩ mới làm được việc đó thôi. Cứ mỗi độ xuân về, thì tôi lại đọc được những bài thơ có chữ...

Chữ gì? Anh cố nhớ xem.

Cái chữ làm cho con người của tôi sống dậy. Tôi thấy mình cũng bùng nổ như mùa xuân. Tôi yêu đời và thấy sự sống thật đẹp. Với tôi, thi sĩ là thần, là thánh. Nếu được chọn lựa, kiếp sau tôi sẽ làm thi sĩ. Một chữ mà giúp con người ta sống dậy, thì đó là chữ của thần, của thánh, phải không anh?

Anh nói tôi mới đề ý. Thi sĩ giỏi thật.

Một đất nước mà có chừng mười thi sĩ. Trời, anh cho phép tôi ước mơ một chút nhé. Nếu ta có mười thi sĩ; vào mùa xuân mỗi thi sĩ làm

một bài thơ. Mỗi bài thơ đều chứa cái chữ biết biến hóa, biết đánh thức người đọc dậy; biết mang lại mùa xuân, mang lại sự sống trong lòng của người đọc. Mười bài thơ trong một mùa xuân. Mười bài thơ mang lại nụ cười trên gương mặt của một dân tộc.

Mười thi sĩ để mang lại mùa xuân?

Đúng rồi. Mùa xuân là một cuộc cách mạng. Vào mùa xuân, chúng ta được mới lại. Thi sĩ là người bắt được nhịp sống đó. Thi sĩ là người biết cười trước mùa xuân. Mùa xuân chưa cười thì thi sĩ đã cười. Khi mùa xuân sắp đâm chồi nẩy lộc thì thi sĩ đã trần trụi với những vần thơ đầu. Rồi cái chữ đó xuất hiện. Cái chữ làm cho một con người trở thành thi sĩ.

Thi sĩ là một nhà cách mạng.

Tôi nghĩ vậy. Những thể chế bảo thủ thường sợ thi sĩ. Thi sĩ mang sự sống đến cho con người. Khi sự sống có mặt, thì mọi thể chế bảo thủ sẽ

biến dạng. Mà tất cả bắt đầu bằng một chữ. Cái chữ đó... Cái chữ mà tôi quên mất. Cái chữ ngày mai tôi sẽ bắt gặp trở lại trong một bài thơ, có thể khiến cho tôi xúc động mạnh, có khi là bật khóc. Tôi sẽ nghĩ: chữ này sẽ đến với mọi người như một câu thần chú. Chữ này đem lại trái tim mọi người niềm tin và sự bình an. Anh có biết niệm danh hiệu của Bồ-tát Quán Thế Âm không?

Dạ có.

Hồi còn nhỏ, dì tôi dạy tôi niệm đức Bồ-tát Quán Thế Âm mỗi khi tôi sợ hãi. Trước khi ngủ, tôi thường niệm: Nam mô Bồ-tát Quán Thế Âm. Danh hiệu của Ngài trở thành một thứ thần chú, mang lại niềm bình an cho tôi. Lớn lên, tôi niệm thơ. Tôi khám phá ra rằng trong thơ có chữ. Chữ viết là một thứ thần chú. Và thi sĩ là một đức Bồ-tát. Thi sĩ biết cười khi mùa xuân đến gần. Thi sĩ là người báo tin vui cho chúng ta: mùa xuân đã đến rồi. Rồi tất cả chúng

ta đều được tái sinh trở lại.

Tái sinh?

Vâng, thi sĩ giúp ta sinh ra trở lại một lần nữa. Mỗi mùa xuân là một cơ hội mới cho chúng ta. Ta sẽ buông bỏ được sự sợ hãi. Mà thay vì niệm danh hiệu của đức Bồ-tát, ta niệm một bài thơ. Bài thơ với cái chữ thật vi diệu. Cái chữ làm cho ta từ một con người chết trở thành một con người sống. Cái chữ mang đến cho trái tim của ta một tình yêu. Rồi ta cười. Ta tha thứ. Ta không còn nhớ gì về những nỗi niềm hận thù. Những nhà độc tài sẽ hét lên: không được cười! Nhưng ta vẫn cười. Ta ngửa mặt nhìn trời xanh và thấy lòng mình vui quá.

Các nhà bảo thủ sợ nụ cười?

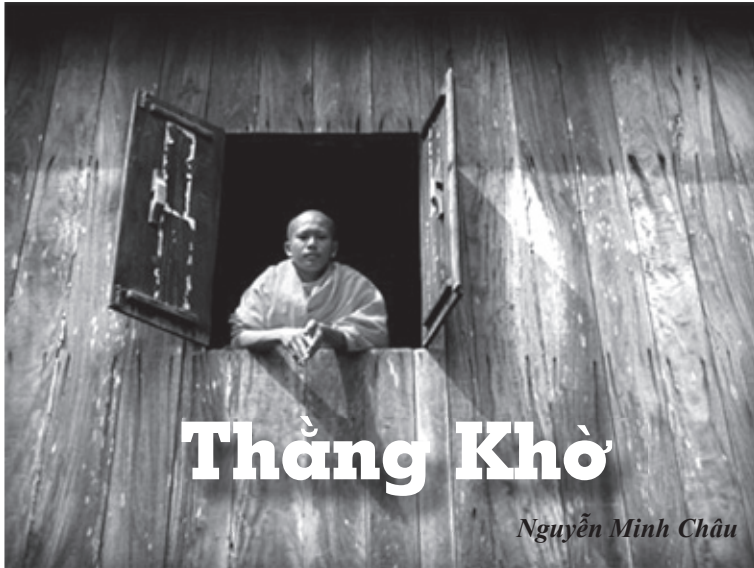
Tại vì nụ cười mang lại sự sống. Không ai có thể ràng buộc, giới hạn sự sống cả. Người biết cười là một con

người tự do. Mùa xuân là một nụ cười. Anh có bao giờ thấy hoa trà mi nở ra từng cánh một chưa? Nó nở chậm lắm, mỗi ngày nở một hoặc hai cánh thôi. Những cánh kia vẫn nằm úp mặt ở trong búp. Tôi nhìn hoa trà mi nở mà cứ nghĩ là đoá hoa đang mỉm cười. Đó là nụ cười của mùa xuân. Ai cũng có nụ cười mùa xuân cả. Và đôi khi ta quên mất nụ cười tuyệt vời đó; ta khổ. Ta đau buồn và trở thành nạn nhân của hoàn cảnh chung quanh. Rồi thi sĩ đến, chàng trao cho ta một chữ...

Chữ gì?

À, cái chữ đã xuất hiện bao nhiêu lần nhưng tôi vẫn quên mất. Cái chữ đó nhắc nhở chúng ta rằng mùa xuân đã đến, và chúng ta hãy nở nụ cười. Chúng ta có quyền có hạnh phúc. Và tôi biết, thi sĩ là người đầu tiên nhận ra tín hiệu vui. Chàng cười trước cả mùa xuân.





tiếp theo HP 23

3.

Chàng Khờ mừng quá, ôm quả thị vào lòng chạy như bay xuống núi. Trở về hang, Khờ chọn một tảng đá đẹp nhất trong hang để đặt quả thị lên đó. Mùi hương của quả thị lan tỏa khắp cả hang, Khờ ngửi vào cảm thấy khoan khoái lắm. Từ nhỏ đến giờ Khờ chưa bao giờ biết đến một loại quả thơm như vậy. Khờ cứ để đó ngắm mãi quả thị mà không ăn.

Mấy hôm sau, quả thị bắt đầu đổi màu. Khờ rất băn khoăn, không biết phải làm sao để giữ quả thị được tươi mãi. Chợt nhớ đến dã nhân chủ vườn, Khờ liền bỏ trốn một ngày leo lên đỉnh núi để tìm dã nhân hỏi cách. Vất vả lắm mới tìm gặp được, dã nhân nói cho Khờ biết là loại quả này cần có băng lạnh mới có thể tươi mãi được, vì nó quen sống trên vùng lạnh của đỉnh núi nên không

thể tươi được nếu không có băng tuyết.

Nghe vậy Khờ mừng lắm, liền trèo lên núi cao lấy mấy khối băng tuyết đem về hang đặt quanh quả thị. Thật đúng vậy, quả thị trở lại màu tươi hẳn lên và mùi thơm cũng tỏa ra nhiều hơn.

Từ đó, mỗi ngày Khờ lại trèo lên đỉnh núi một lần để lấy băng về ướp quả thị. Tuy rất vất vả nhưng Khờ cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa hơn trước rất nhiều. Mỗi ngày khi đi lên núi để lấy băng, Khờ cảm thấy như mình đang làm một việc rất tốt đẹp, thiêng liêng. Về đến cửa hang là lòng Khờ nôn nao, bồn chồn như muốn chạy vào thật nhanh để được nhìn thấy quả thị xinh đẹp; và khi ngửi được mùi hương thơm cao quý của thị, Khờ rất sáng khoái.

Khờ thấy mình yêu đời hơn trước rất nhiều. Dần dần rồi cuộc đời của Khờ gắn bó với quả thị, với việc đi lấy băng mỗi ngày như không thể

thiếu được. Khờ được ngắm nhìn quả thị, được tận hưởng hương thơm của thị; còn quả thị thì được ướp băng hằng ngày cho nên cũng giữ mãi được màu sắc tươi tắn.

Tuy nhọc nhằn, cực khổ hằng ngày thế nhưng khờ không cho là khổ, Khờ chỉ cảm thấy mình đang rất hạnh phúc, đang được tận hưởng niềm vui. Mà quả thật Khờ rất hạnh phúc, rất vui vẻ, tưởng chừng như trên thế gian này không còn gì vui hơn nữa. Tâm trạng của khờ lúc này chỉ có một người hiểu được mà thôi, và người đó chính là Khờ!

Trước giờ Khờ chưa bao giờ được vui vẻ và hạnh phúc như lúc này, dù rằng trước kia có những lần xuống làng gặp gỡ mọi người, Khờ cũng đến tham gia những cuộc giải trí vui nhộn, những trò thể thao, những cuộc đua tài, hoặc đi xem kịch, ca hát... Đã biết được rất nhiều trò tiêu khiển, nhưng tất cả đều không làm Khờ say mê. Khờ chỉ mỉm miệng

cười đôi chút rồi thôi. Cuộc sống của Khờ trước đây âm thầm, tẻ nhạt bao nhiêu thì từ khi có được quả thị, nó như đã làm Khờ thay đổi bấy nhiêu. Đêm nào về đến nhà Khờ cũng ngồi bên quả thị trò chuyện một mình mà vẫn tin chắc rằng quả thị hiểu được những tâm sự của Khờ. Khờ xem quả thị như một người bạn tốt, một người biết lắng nghe mình tâm sự tất cả.

Ngày trước, mỗi khi đêm xuống, trong hang của Khờ tối đen như mực, tưởng chừng như không có nơi nào trên thế gian này có thể tối hơn được nữa. Nhưng kể từ ngày có quả thị về thì trong hang ngập tràn ánh sáng, vì hương thơm của quả thị đã làm cho những con đom đóm say mê, cứ đêm xuống là có hàng trăm con bay vào hang, lượn vòng vòng chung quanh quả thị, làm cho cả hang tươi sáng hẳn lên. Tiếng suối chảy róc rách nghe như khúc nhạc êm dịu triền miên, hòa quyện với

bầy đom đóm chập chờn, làm không khí trong hang trở nên vui vẻ hơn. Ngày đến thì lại có muôn ngàn con bướm bướm lượn vào bay ra, cũng vì sự quyến rũ của hương thơm quả thị.

Vì thế, cái hang của Khờ giờ đây lúc nào cũng rộn ràng những vị khách không mời mà đến, nhưng chúng đến chỉ để làm đẹp hơn cuộc sống mà không làm phiền đến ai cả! Có những loài bướm quý hiếm ở đâu rất xa cũng bay về. Mà vẻ đẹp của những loài bướm thì thật là không thể tả xiết, màu sắc đa dạng, cách bay lượn cũng thật là diệu kỳ, mỗi loại đều như có dáng vẻ khác biệt nhau.

4.

Ngày qua ngày, cuộc sống ở đây cứ tiếp tục mãi như vậy. Cho đến một hôm, cũng giống như mọi hôm, Khờ ngồi bên quả thị trong lòng rất hạnh phúc, rồi Khờ ôm quả thị vào lòng nâng niu triu mến. Đột nhiên, từ trong quả thị thoát hiện ra một cô

gái, bóng hình mờ mờ ảo ảo, đứng cách xa Khờ khoảng vài bước chân.

Khờ ngơ ngác nhìn nàng, miệng há to như muốn hỏi điều gì nhưng không thể phát ra thành tiếng. Ngay khi ấy đã nghe tiếng của cô gái vang lên thánh thót:

– Chàng Khờ ơi chàng Khờ! Chàng quả thật là khờ!

Nghe vậy, Khờ liền lên tiếng hỏi lại:

– Thế còn nàng, nàng là quả thị đấy sao?

Cô gái đáp:

– À, vâng, nhưng mà không, em là đào chứ không phải thị!

–Ồ, quả đào à! Nhưng đào thì đã sao?

– Quả đào thì chỉ dành cho những người quý phái, thuộc hoàng tộc dùng mà thôi. Chàng chỉ là một thằng khờ, chàng không xứng đáng để có được em. Chàng vừa khờ lại vừa xấu xí, làm sao xứng

với em được!

– Nhưng nàng đúng là quả thị mà.

– Không, em là quả đào cơ! Quả đào chỉ dành cho những người hoàng gia quý tộc mà thôi, em không bao giờ chấp nhận chàng. Chàng không thể là chủ nhân của em được! Hỡi chàng trai khờ khạo, xấu xí kia!

Khờ bây giờ vẫn chưa hết bản khoăn, liền hỏi thêm:

– Thế nhưng nàng đã tự rơi vào tay ta kia mà!

– Ôi! Chàng quả đúng là rất khờ! Đó chẳng qua vì bày sớ náo động làm rung cây nên em mới bị rơi xuống. Chàng đón bắt được em chỉ là chuyện ngẫu nhiên mà thôi!

– Nhưng tại sao nàng lại ở trong quả thị?

Cô gái chỉnh lại ngay:

– Không, không phải thị, mà là đào! Em là linh hồn của quả đào, một loại đào quý

hiếm đặc biệt chỉ sống ở núi cao có băng tuyết phủ kín. Từ lâu nay em chỉ mong có một chàng hoàng tử đi qua để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của quả đào hiếm quý này. Một hôm, giấc mơ ấy đã suýt nữa trở thành sự thật, nhưng rồi sự thật lại rất phũ phàng.

– Nàng nói vậy nghĩa là sao?

– Hôm đó có một chàng hoàng tử đi săn bắn ngang qua đây, dừng lại dưới gốc cây đào, đưa mắt nhìn lên xem có quả nào chín không, nhưng lúc đó trên cây chỉ toàn là trái xanh. Dù em rất muốn rơi vào tay chàng hoàng tử, nhưng do còn xanh nên cuống rất chắc không thể rơi xuống được. Thế rồi, chàng hoàng tử ấy đã lên ngựa đi mất. Em ngày đêm mong chờ có một ngày chàng sẽ quay lại. Nhưng chờ mãi, chờ mãi đến lúc đã quá chín không thể ở lại trên cây được nữa. Tình cờ hôm

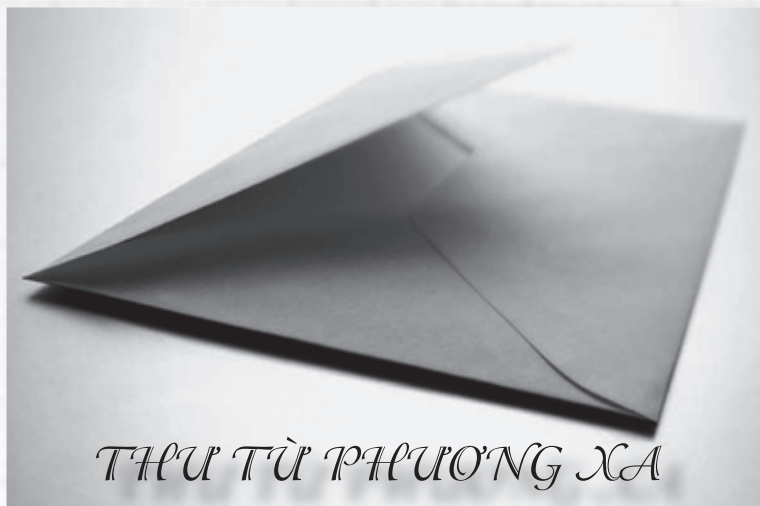
ấy có một người xuất hiện, nhưng không phải chàng hoàng tử của lòng em mà là một chàng khờ xấu xí. Vì chàng khờ cứ đi vòng quanh gốc cây nên lũ sóc mới hoảng sợ bỏ chạy làm rung cả cành đào, và làm em rơi xuống tay chàng.

– Thế nhưng sự thật là ta đã có được nàng, đã đem nàng về nhà và chăm sóc rất tốt cho nàng hằng ngày kia mà?

– Chàng quả thật là khờ! Điều đó đâu có làm thay đổi được suy nghĩ của một linh hồn! Em là quả đào, quả đào chỉ dành cho những người hoàng gia quý tộc mà thôi, em không bao giờ có thể chấp nhận chàng, chàng không thể là chủ nhân của em! Hỡi chàng trai khờ khạo, xấu xí kia!

Nói xong, cô nàng bay vào trong quả thị và từ đó về sau không bao giờ thấy nàng hiện ra lần nữa!

(còn tiếp)



Thưa Anh Chị Em (ACE) Áo Lam quý mến,
Quý thầy có nhã ý dành cho TM vài trang trên NSHP để viết thư về nhà thăm ACE nhân dịp Xuân về. TM muốn bắt đầu thư bằng “một câu chuyện mùa xuân của cuộc đời”, hay câu chuyện của một “Oanh vũ ngoài đời thường”:

Một người cha đi làm về khuya, mệt mỏi và bức dọc, thấy cô con gái 6 tuổi của mình đang đợi mình trước cửa.

Cô bé nói: “Ba ơi, cho con hỏi một câu có được không?”

“Nhất định là được rồi”, người cha đáp

“Ba ơi, mỗi giờ Ba làm được bao nhiêu tiền?”

“Đó đâu phải chuyện của con, hỏi làm gì?”, người cha giận dữ đáp.

“Nhưng con muốn biết, Ba ơi, cho con biết đi! Ba làm được bao nhiêu tiền một giờ?” “Nếu con phải biết cho được thì

đây: Ba làm 50\$/ giờ đó!", người cha trả lời.

"Ồ!" cô bé kêu lên và cúi đầu xuống, nói: "Được rồi, Ba ơi! Ba có thể cho con mượn 25\$ hay không?"

Người cha giận dữ: "Nếu chỉ vì hỏi mượn tiền Ba để mua cái đồ chơi hay làm một việc tào lao gì đó thì con hãy đi lên phòng ngủ ngay cho Ba. Hãy nghĩ xem tại sao con có thể ích kỷ như vậy, Ba không phải làm việc cực nhọc mỗi ngày để cho con đòi hỏi bậy bạ như vậy đâu!"

Cô bé lặng lẽ đi lên phòng và đóng cửa lại.

Người cha ngồi xuống và bắt đầu thấy giận hơn về những câu hỏi của con gái. "Sao mà nó dám hỏi những câu như vậy chỉ để mượn chút tiền?" Sau chừng một tiếng đồng hồ, người cha lắng dịu lại và bắt đầu suy nghĩ: "Có thể có cái gì đó giá 25\$ mà nó thật sự cần phải mua; chứ nó đâu có thường xin tiền như vậy đâu!"

Người cha đến phòng con gái và mở cửa hỏi: "Con đã ngủ chưa, công chúa của Ba?"

Cô bé đáp: "Dạ chưa, Ba!"

Người cha dịu dàng nói: "Ba đã nghĩ lại rồi, lúc nãy Ba nói chuyện với con nóng nảy quá, đó là vì cả ngày làm việc mệt nhọc, Ba đã bức bối mà đem trút hết lên con! Đây, 25\$ mà con cần."

Cô bé ngồi bật dậy, mỉm cười la lên: "Ồ, cảm ơn Ba quá!" Rồi rút dưới gối của mình ra mấy tờ bạc nữa, người cha thấy con đã có tiền còn hỏi mượn, thì lại bắt đầu nổi giận. Cô bé chậm chậm đếm tiền rồi ngược nhìn lên cha mình.

Người cha la lên: "Con đã có tiền rồi, tại sao còn muốn thêm nữa?"

Cô bé đáp: "Vì chưa đủ, nhưng bây giờ thì đủ rồi!"

Rồi cô bé nói với cha: "Ba ơi, bây giờ con đã có 50\$. Con có thể mua một giờ thời gian của Ba không? Ba ơi, ngày

mai Ba về sớm một giờ nha, vì con muốn ăn tối với Ba!”

Người cha cảm thấy như bị đè bẹp, ngộp thở! Ông ôm chầm lấy con gái, thỏn thức xin lỗi, xin lỗi, xin lỗi...

Thưa ACE quý mến,

Mỗi thời đại, mỗi quốc độ đều có vấn đề riêng; xã hội chúng ta ngày nay, trong nước cũng như hải ngoại, những bậc cha mẹ trẻ nói chung, người Huynh trưởng trẻ GDPT nói riêng (phần nhiều là nam HTr.) quá bận rộn vì kiếm tiền, không có thì giờ gần gũi con cái của mình - những đứa con ở lứa tuổi Oanh vũ, cần sự có mặt của cha mẹ, sự thương yêu vuốt ve, trìu mến... của cha mẹ, như em bé trong câu chuyện trên đây, chỉ ao ước được ăn một bữa cơm tối với người Cha mà không có!

Vài ACE đã đọc câu chuyện trên đây góp ý rằng nên đưa vào chương trình như những mẫu chuyện Đạo (mặc dù đây là chuyện Đời) để “cảnh giác” những ai quá lơ là với con cái, đi làm về còn đi chơi riêng đến khuya không về nhà sớm với các Oanh vũ của mình.

Câu chuyện trên đây có nhan đề là “vô giá” (priceless) vì thời gian của chúng ta không thể mua hay bán được và khi cho ai một phần thời gian của mình, có thể chúng ta không tổn kém gì cả nhưng trong mắt của những người thân thương, yêu mến chúng ta thì thời gian ấy thật là vô giá! Ví dụ thời gian mà Bạn bỏ ra cho các em trong Đơn vị Bạn hằng tuần không phải là vô giá sao? Đâu phải ai cũng có thể “cho” và “nhận” được khoảng thời gian ấy trong cuộc đời của mình?

Đối với TM, thời gian mà Bạn dùng để đọc lá thư này cũng thật là vô giá vì đây là những giây phút mà bạn nghĩ đến GDPT, đến Tình Lam, đến tất cả anh chị em của mình một cách trọn vẹn. Xin kính chúc anh chị em chúng ta hưởng một mùa Xuân thanh bình của Trời Đất vũ trụ và của Tâm an nhiên.

Trân trọng,
Tâm Minh

XUÂN AN LẠC

Violen - Moderato

Nhạc và lời : GIÁC ANH

1. Hôm nay, đón chào xuân sang, chùa vang tiếng chuông ngân trong nắng
2. Nơi gương Đức Phật từ bi, lòng xa hết tham lam không oán

vàng
hẹn Con đi lễ Phật đầu năm, lòng thành kính dâng hương lên đài
Tân như pháo hồng ngoài sân, mãn uê mình không còn

sen Thắm nguyên khăn an vui đến muôn loài Lòng từ bi kết hoa trong mỗi
vườn Ôa hạnh phúc, an vui tháng năm dài Đèn Phật Pháp sáng soi muôn nẻo

người Đời trần thế vui xuân, bao chan hòa Người người đón xuân an
đời Ngày vui mới thắm tươi, cho muôn người Tinh nhân ái khắp bốn

lạc thái hòa Xuân đến gió lay đóa mai vàng khoe sắc hương
phương sáng...

Xin chầu nước non mãi thanh bình vui ấm no Nhân thế xóa tan đi bao

niềm riêng oán than. Chung sức đắp xây tâm chân tình trong đáy tim

Xuân đến, xuân đi nhưng xuân lòng đẹp tươi hoài ...ngươi Ta hát lên chào mừng

Xuân, ta múa ca mừng ngày vui Xuân thắm tươi tô thắm ngàn nơi...



年少何曾了老
一春心事百華中
如今勘破東皇面
禪板補團看墜紅

息事陳仁宗詩 順化黃若清書



Bài viết và thư từ xin gửi: hoangphapvn@gmail.com
www.hoangphap.info